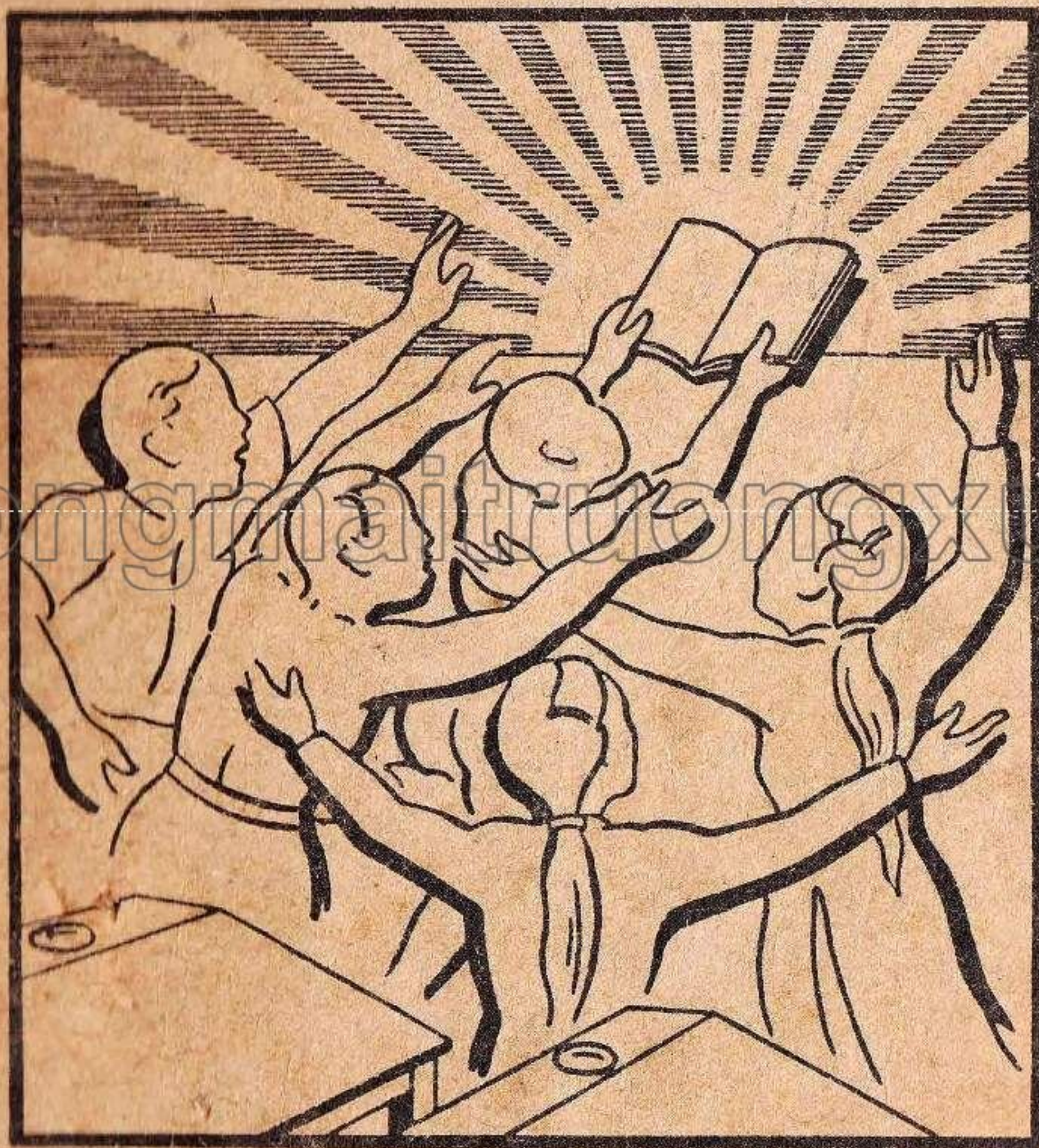


VĂN QUỐC-NGŨ

ĐỌC NGUYÊN-TIẾNG HÒA-HỢP VỚI ĐÁNH VĂN

MÙ
MẮT
CHỈ
MẮT
CÓ
MỘT
NGƯỜI



MÙ
CHỮ
MỘT
DÂN
TỘC
BỊ
DIỆT

SOẠN-GIA
LÂM-BÁ-PHƯỚC

Giáo-học
TRƯỜNG SƯ-PHẠM TẬP-SƯ

張川頁
4月

VĂN QUỐC-NGŨ

ĐỌC NGUYÊN-TIẾNG HÒA-HỢP VỚI ĐÁNH VĂN

thuongmaitruongxua.vn

TỰ-LỰC và TOÀN-LỰC PHÁT-HÀNH

92, Lê-Lợi — 189, Lê-thành-Tôn — SAIGON

Giấy phép số 392/PXB ngày 13-3-1962 của
Tổng-Vụ Kế-Hoạch và Thông-Tin
Ủy-Ban Kiểm-Duyệt Trung-Uơng

張順卿

Lời tựa

Lời không ngăn ngại mà giới thiệu
cho quý phụ huynh và các học sinh,
quyển Văn Quốc Ngữ này

Trong lúc cần dùng nhiều sách
giáo khoa để truyền bá một nền
giáo dục đúng với trình độ mới
của dân tộc ta, cuốn sách của
O Lăm - bà - Thuộc ra rất hợp
thời và bổ - khuyết nhiều cho sự
giáo - huấn con trẻ.

Sơ - giảng như cơ công tìm tòi, nhờ sự
kinh nghiệm trong lúc dạy trẻ em,
thầy thật được nhiều ý kiến hay
để làm cho buổi học vẫn trở nên linh
hoạt và vui vẻ. Nếu các nhà giáo ra
cùng khảo cứu và thực hành
kỹ lưỡng theo lời chỉ dẫn của
lác - già, tôi tưởng trẻ em học
sinh sẽ mau biết đọc và
biết viết.

Trước khi trình bày cách
dạy của mình cho độc-giả. Ô.
Lâm-Bá-Phước đã từng thi-
nghiệm rồi và được nhiều kết
quả tốt đẹp trong lớp của ông.
Về ao sao quyển "Văn
Quốc-Ngũ" được học-giả toàn
quốc hoan-nghinh, tôi cũng
mong cho nhiều nhà giáo sẽ noi
gương của ông để soạn nhiều
sách giáo-khoa cần thiết cho nền
giáo-dục mới nước nhà.

Sài Gòn, ngày 9 tháng 6 năm 1947
Nguyễn-văn-Duyên

[Signature]

... Mười mấy năm dư ở trường Sư-Phạm
Thực-Nghiệp, bao nhiêu anh em có xu-hướng về
tiền đồ Quốc-văn thường bàn-khoản về việc
soạn sách giáo-khoa nhưng chưa ai được sản-xuất
một công nghiệp nào. Hôm nay bỗng nhiên được
kinh qua dưới mắt cuốn văn này giá-trị của bạn
Lâm-Bá-Phước thì, vì công-tâm, tôi lấy làm mãn-
nguyện về cái lăm công-phu của nhà giáo-học có
bản-năng cải-cách và về kinh-nghiệm chu đáo
ở thực-tế.

Quyển văn này tưởng nên ghi một quan-điểm
đề khai đạo cách-mạng giáo-dục nước nhà từ đây
cho thế-hệ. Cái tinh-túy trong quyển văn này -- ngoài
những hình vẽ quá hững vĩ vừa cụ-thể-hóa vừa tô
điểm một cách linh-hoạt trong bài học -- là do nơi
cách xếp đặt bài theo một phương-pháp linh-diệu
tâm-lý của lương-tâm nhà nghề khiến trẻ em vui
mà học, thích mà học, học rồi lại đủ phương-tiện
để nhớ; đó là một yếu-điểm mà ta có thể tự hào
cho rằng cuốn văn này ăn đứt nhiều văn Pháp.

Ô. HUỖNH-VĂN-HƯỜNG tự HỒNG-DỨC
Cựu giáo-viên trường Sư-Phạm Tập sự.

... Chỗ đặc-biệt của cuốn văn Lâm-Bá-Phước
là mỗi bài đều có kèm theo một bức tranh vẽ rất
khéo để dẫn dạy học-trò từ hình ảnh đi đến chỗ tìm
ra và phát âm được tên chữ hay văn, rồi từ thanh-
âm đi đến các dấu tức là chữ.

Cách dạy như thế rất tự-nhiên và đúng theo
phương-pháp giáo-khoa là đi từ chỗ trẻ em không
hiểu biết đến chỗ hiểu biết, từ chỗ dễ đến chỗ khó
giúp cho học trò đeo đuổi luôn luôn việc học không
biết chán ...

Ô. NGUYỄN-VĂN-CỪNG
Cựu Giáo-sư trường Sư-Phạm

I

Lời chỉ dẫn

I

Sách này chia làm hai chương
CHƯƠNG NHỨT

A.. Học nguyên - âm đơn..

I u - ư - o - ô - ơ - a - ă - â - e - ê - y.

B.. Học phụ - âm đơn..

b (bờ); c (cờ); d (dờ); đ (đờ); g (gờ);
h (hờ); k (ca); l (lờ); m (mờ);
n (nờ); p (pờ); q (cu); r (rờ);
s (sờ); t (tờ); v (vờ); x (xờ)

C.. Học phụ - âm kép..

ch (chờ); gi (gi); gh (gờ); kh (khờ);
ng (ngờ); ngh (ngờ); nh (nhờ);

II

ph (phờ); qu (quờ)
th (thờ); tr (trờ).

II

CHƯƠNG NHÌ

Học nguyên - âm kép hay
vần - ngược.

Nguyên - âm kép hay
vần ngược có ba thứ:

1.. Vần hai chữ: do:

— hai nguyên - âm đơn kết lại:

ai; ua; ay; ơi; ời.

— một nguyên - âm đơn và một
phụ âm đơn, kép kết lại.

an; in; Ớp; ung; inh.

III

2. Vần ba chữ: do một nguyên-âm đơn thêm vào đằng trước vần hai chữ.

o-ai; u-ân; u-ýt; y-ên; y-ết.

3. Vần bốn chữ (rất ít) do:

một nguyên-âm thêm vào vần ba chữ.

u-yên; u-yết.

NÊN CHÚ Ý: c-g-ng luôn luôn đứng trước: a-u-ư-o-ô-ơ.
k-gh-ngh luôn luôn đứng trước e-ê-i.



IV

II

PHƯƠNG-PHÁP

Muốn dạy theo cuốn vần này, xin nên chú trọng vào hai phương-pháp:

A. — Đánh vần.

B. — Đọc nguyên tiếng.

A - ĐÁNH-VẦN

Phương-pháp đánh vần dựa vào lời dạy phân-tích.

Sau khi phân-tích tiếng ra vần dễ dạy vần, thầy sang qua dạy đánh vần:

Muốn đánh vần phải dựa vào hai luật chánh sau đây: về cách phát-âm.



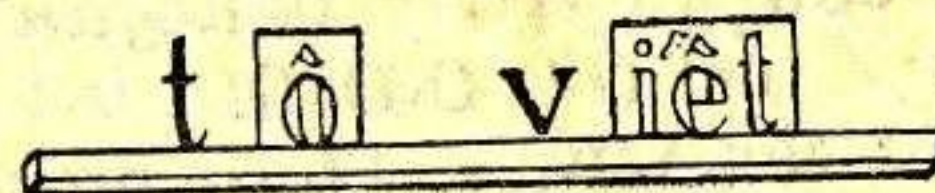
NÊN CHÚ Ý. Cách đọc vẫn ngược trên đây, phần nhiều là đúng, nhưng khi gặp phải vẫn khúc-mắc thì phải đánh vẫn rời ra hay là đọc nguyên vẫn.

B.- ĐỌC NGUYÊN-TIẾNG

Phương pháp đọc nguyên-tiếng dựa vào lối dạy tổng hợp. Sau khi học trò đã biết mặt chữ: nguyên-âm và phụ-âm thầy dùng cách sau đây để bảo học-trò đọc liền thành tiếng.

Như thế, học-trò đọc được mau lẹ (Đóng một cây ngang tên bảng, thầy viết phụ-âm ở thân trên cây ngang bảo học-trò kiểm hay tự tay thầy gắn lên ở phía sau phụ-âm những «cát-long» (carton)

trên đó có viết sẵn vẫn; rồi bảo học-trò đọc lên thành tiếng



III

CÁCH-DẠY

Cách dạy phải dựa vào hai đặc tính: trực-tiếp và linh-hoạt.

I

CÁCH DẠY NGUYÊN-ÂM ĐƠN.

Mỗi bài chia làm 5 phần:

1. Tạo một không khí để dạy bằng thuật một câu chuyện về chữ vẫn đang dạy, hoặc chỉ vật, thú, người, trong ấy có chữ vẫn.

Thí dụ: dạy chữ 0 - thấy

hỏi về con gà trống. Sáng ra nó
gáy làm sao, bảo học-trò làm bộ
tích con gà trống rân gân cổ
gáy. **Ồ! Ó! O-O-O.**

2. Học chữ vần. - Thấy nói vài
lần thật rõ (o-o-o). Bảo học-trò
nói lại (vài trò, cả lớp).

a. Thấy viết lên bảng chữ **O**
và bảo học-trò nói chung:
em ngó, em nhìn chữ **O**.

b. Tập đọc.

c. Tập viết trên không
trung, trên bản đồ (chớ quên
căn cứ vào mấy hình vẽ).

3. Học chữ vần với năm dấu.

chỉ vật, thú, người, hoặc lặp
lại tiếng phát ra của vật, thú,
người để dạy vần luôn dấu:

Thí dụ: ó-ò, ô-ơ, ơ-ê, ê-
ở-ủ-ử-ẽ.



4. Bài tập đọc.. Chữ viết phải
cho khéo và đúng cách.

Bảo học-trò đọc rõ ràng.

5. Bài tập viết.

II.. CÁCH DẠY PHỤ-ÂM ĐƠN-KÉP.

Mỗi bài chia làm sáu phần:

1. Nói chuyện về vật, thú, người.
trong đó có chữ vần (phần này
không nên kéo dài).

Thí dụ: Hỏi về cái «tô» để dạy
chữ «t».

2. Học chữ vần. Thấy nói và
bảo học-trò nói lại chữ «tô»
cho rõ.

a. Thấy viết chữ «tô» lên
bảng và bảo học-trò nói: em
ngó, em nhìn chữ «tô».

b. Phân tích chữ «tô» và «t»

và « ó » để dạy chữ t. -

Tập đọc: đánh vần tờ - ó - tó

c. Tập viết trên không trung, trên bản đồ (nhớ chỉ các phần của chữ đang học).

3. Tập ráp vần với nguyên-âm.

(thầy hỏi học-trò để giúp chúng nó kiểm những danh từ cụ-thể để chỉ vật, thú, người mà chúng nó đã quen biết).

Thí dụ: bảo kiểm những chữ:
tử - tử - tờ - té.

Thầy bảo học-trò đọc lên thành tiếng (coi lại phương-pháp đọc nguyên tiếng).

4. Tập làm câu. (Thầy giúp học-trò kiểm câu bằng cách vấn đáp).

Thí dụ: tờ mĩ, tờ mỗ.

5. Bài tập đọc. (với những chữ hay câu đã kiểm được)

6. Bài tập viết.

III

CÁCH DẠY NGUYÊN-ÂM

KÉP HAY VẦN NGƯỢC

Mỗi bài chia làm 6 phần.

1. Tạo một không khí bằng cách lựa một đề trong đó có những vần cần phải dạy. Thí dụ: lớp học. Thầy hỏi về lớp - bàn - bảng.

2. Học chữ vần. Thầy nói rõ lớn lên những tiếng ấy.

Bảo học-trò nói lại (riêng từ trò, cả lớp).

a. Thầy viết những tiếng: lớp, bàn, bảng và chỉ cho học-

trò nói từ chữ em ngó, em nhìn chữ...

b. Phân-tích từ tiếng ra vần
b-ân - l-ớp - b-ảng.

Tập đánh vần (coi theo phương pháp đánh vần)

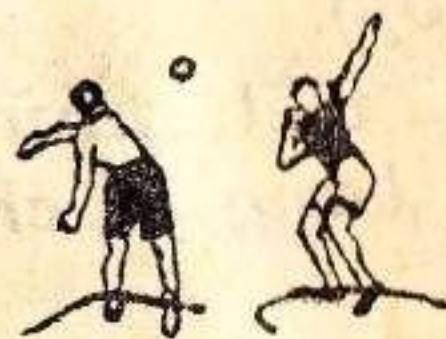
c. Tập viết trên bản đồ.

3. Tập ráp vần. Với phụ-âm (nhớ kèm những danh từ cụ-thể) Đạo nguyên tiếng (phương-pháp đọc nguyên tiếng).

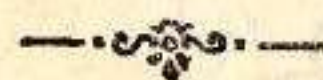
4. Tập làm câu bằng cách vần-đáp

5. Bài tập đọc (bằng những câu đã kèm được)

6. Bài tập viết.



Tập vẽ



1. kim găm



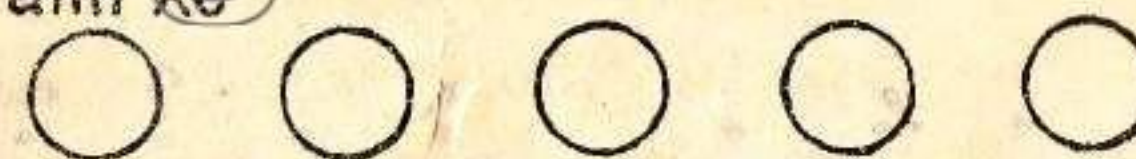
2. lưỡi câu



3. cán dù



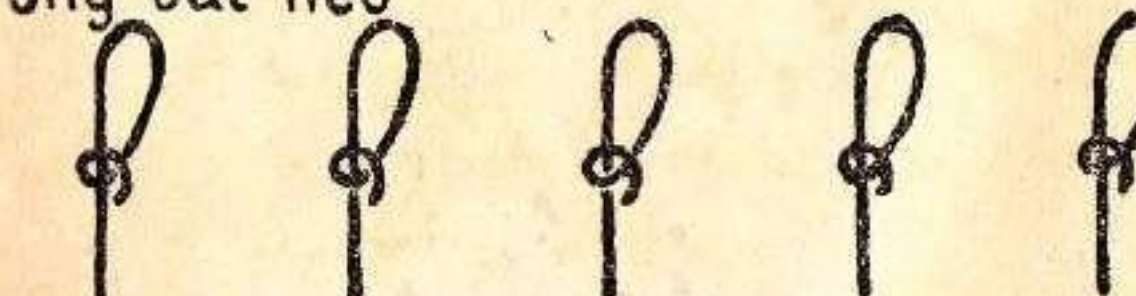
4. vành xe



5. trăng lưỡi liềm



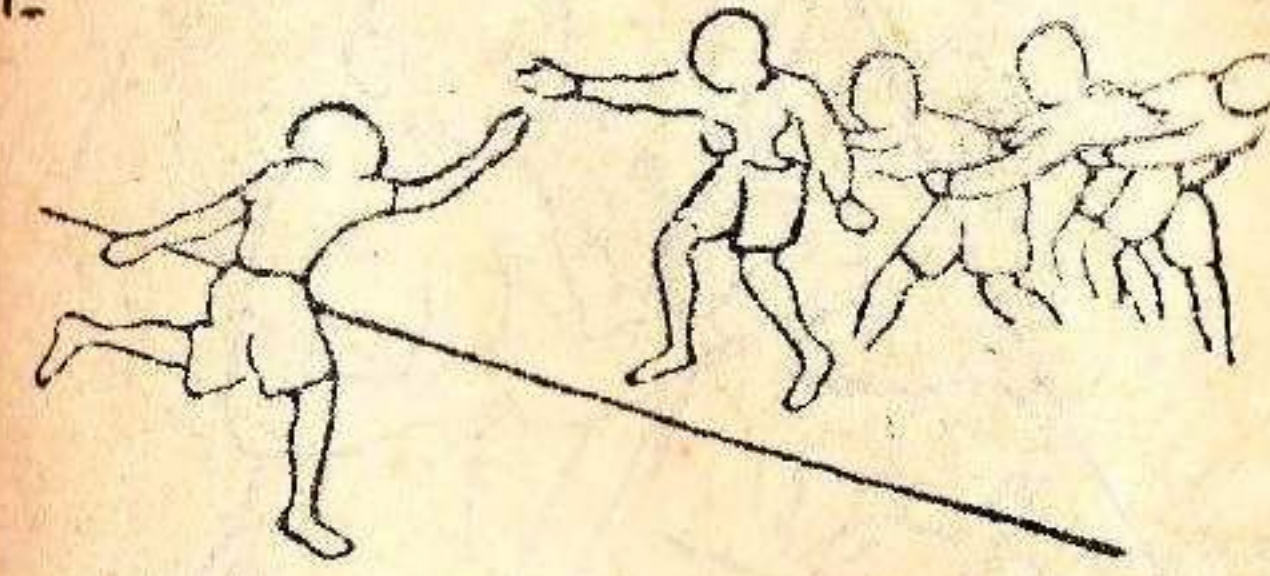
6. vòng bắt heo

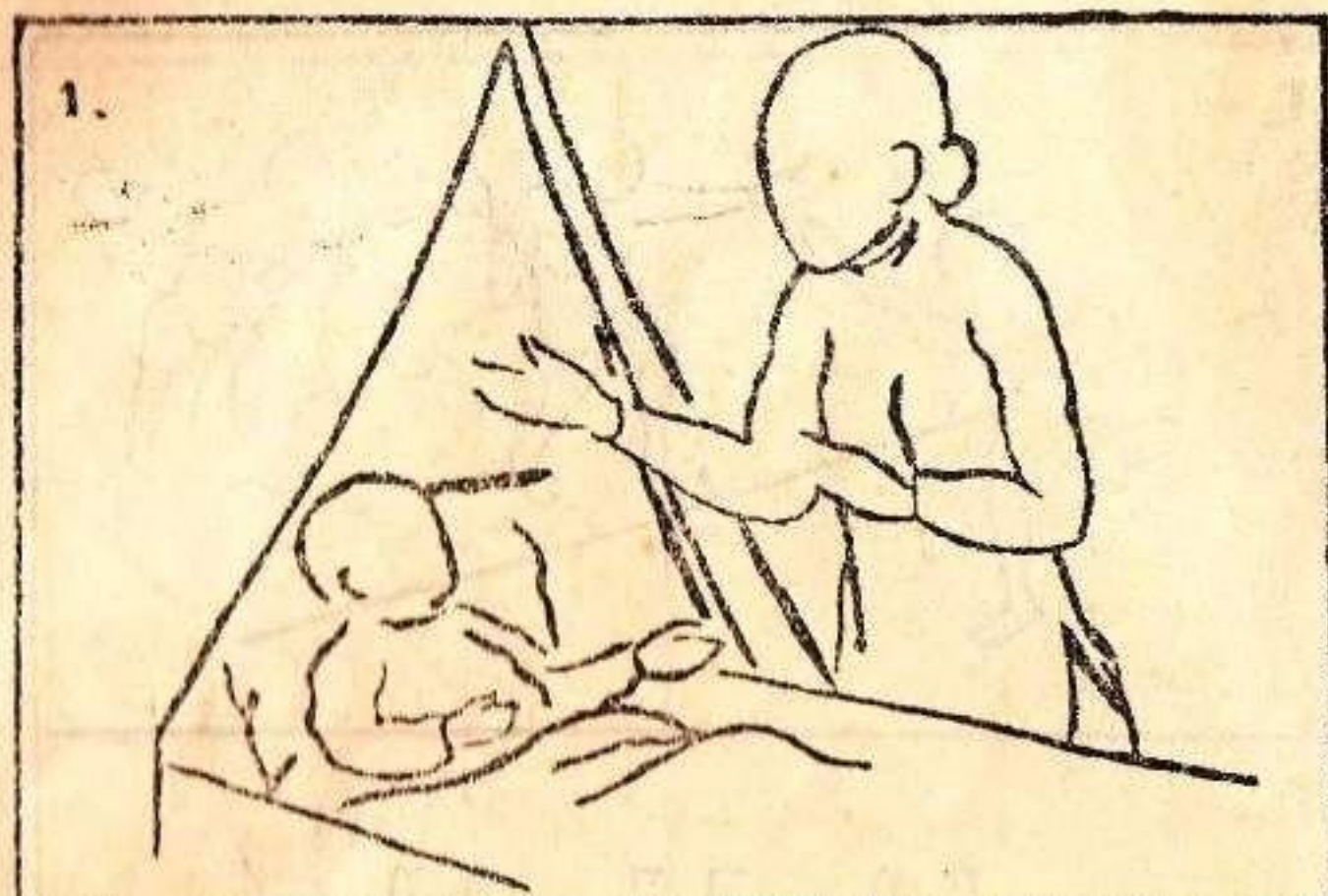


7. các dấu

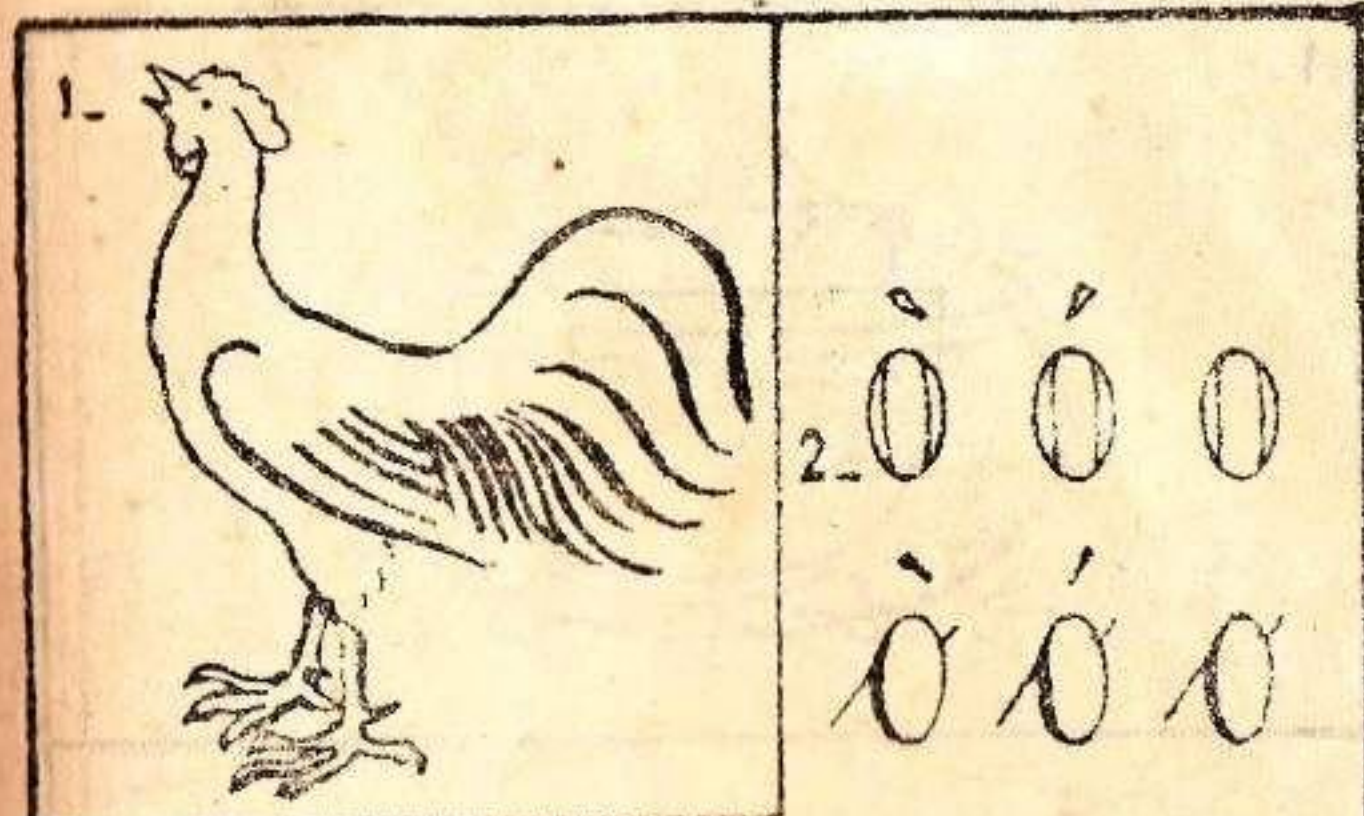


1_ 	2_ ì ì ì ì ì ì
3_ 4_ 5_	ì ì ì ì ì ì ì ì ì ì

1_ 	2_ u. u. u 3_ u. u. u 4_ u u u u u 5_ u, u, u
---	---

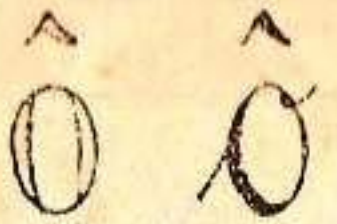


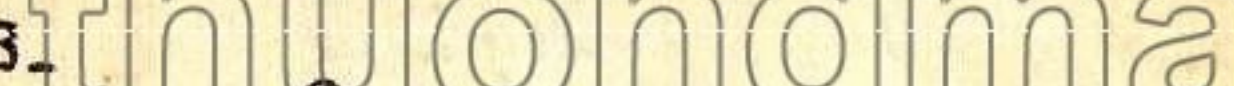
2. ư. ư. ư
 ư ư. ư
 3. ư
 4. ư ư ư ư ư ư
 5. ư ư ư

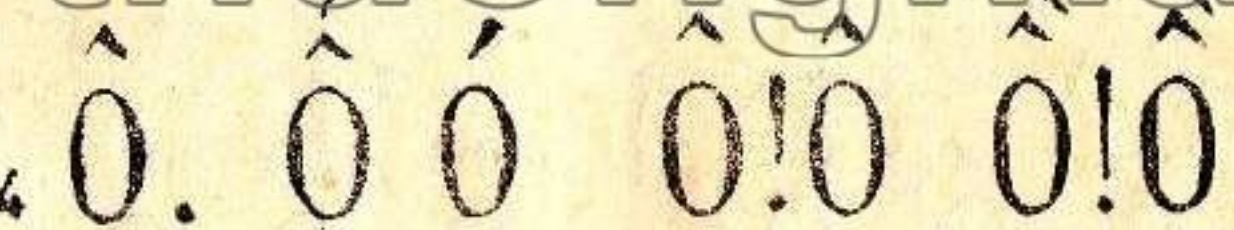
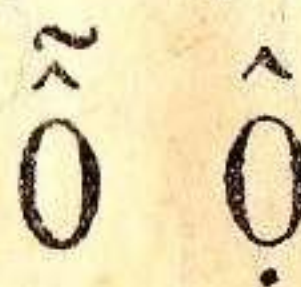


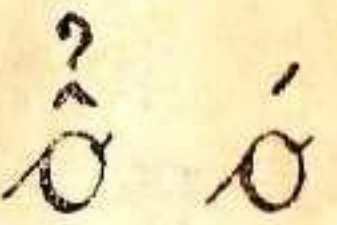
3.
 4. ồ ồ ồ ồ ồ ồ
 5. ờ ờ ờ

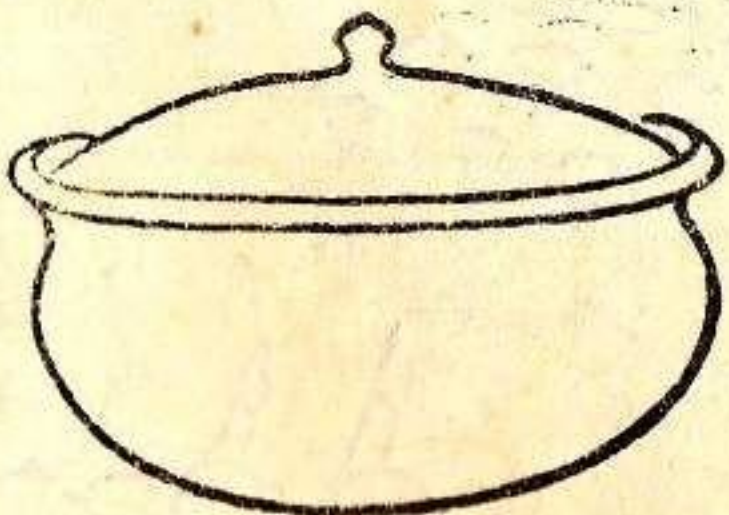
1. 

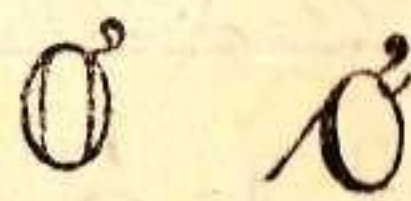
2. 

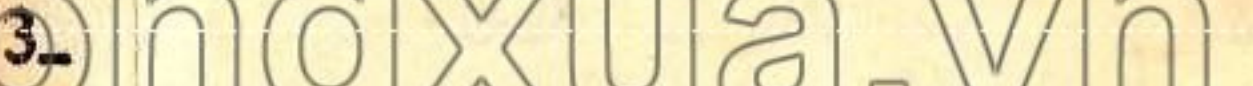
3. 

4. 


5. 

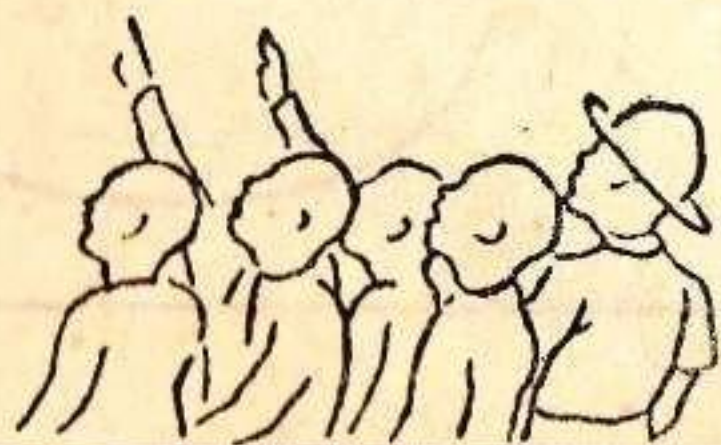
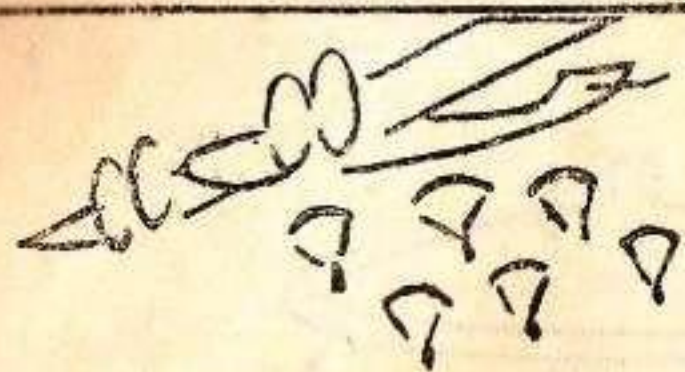
1. 

2. 

3. 

4. 


5. 



2- a! á
a! á
3-
4- ạ!ạ à!à ạ!ạ
5- a! á

1-



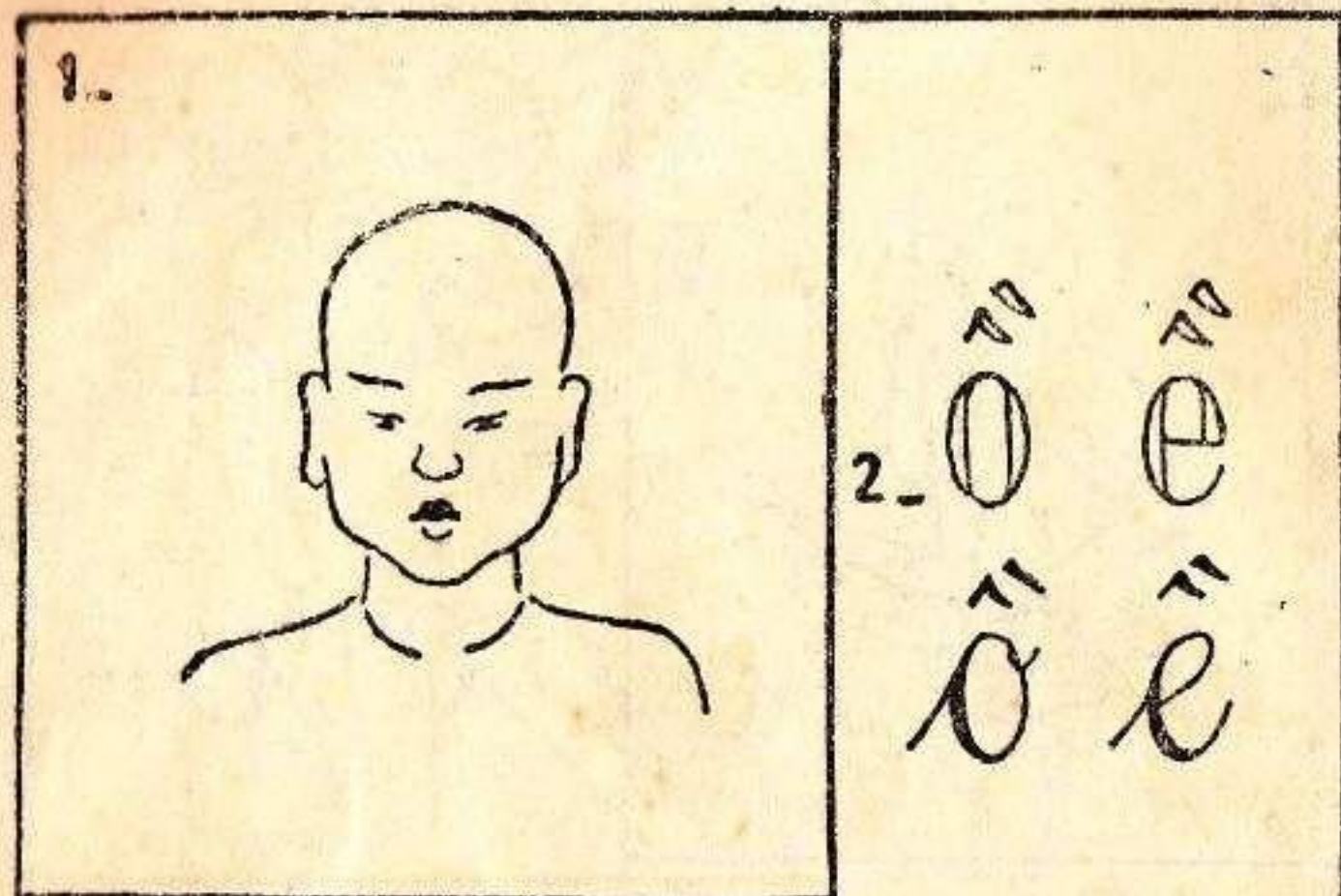
2- ò e
ò e

3-

4- è!è ọ ẹ ò ẹ
é!

5-

ò e

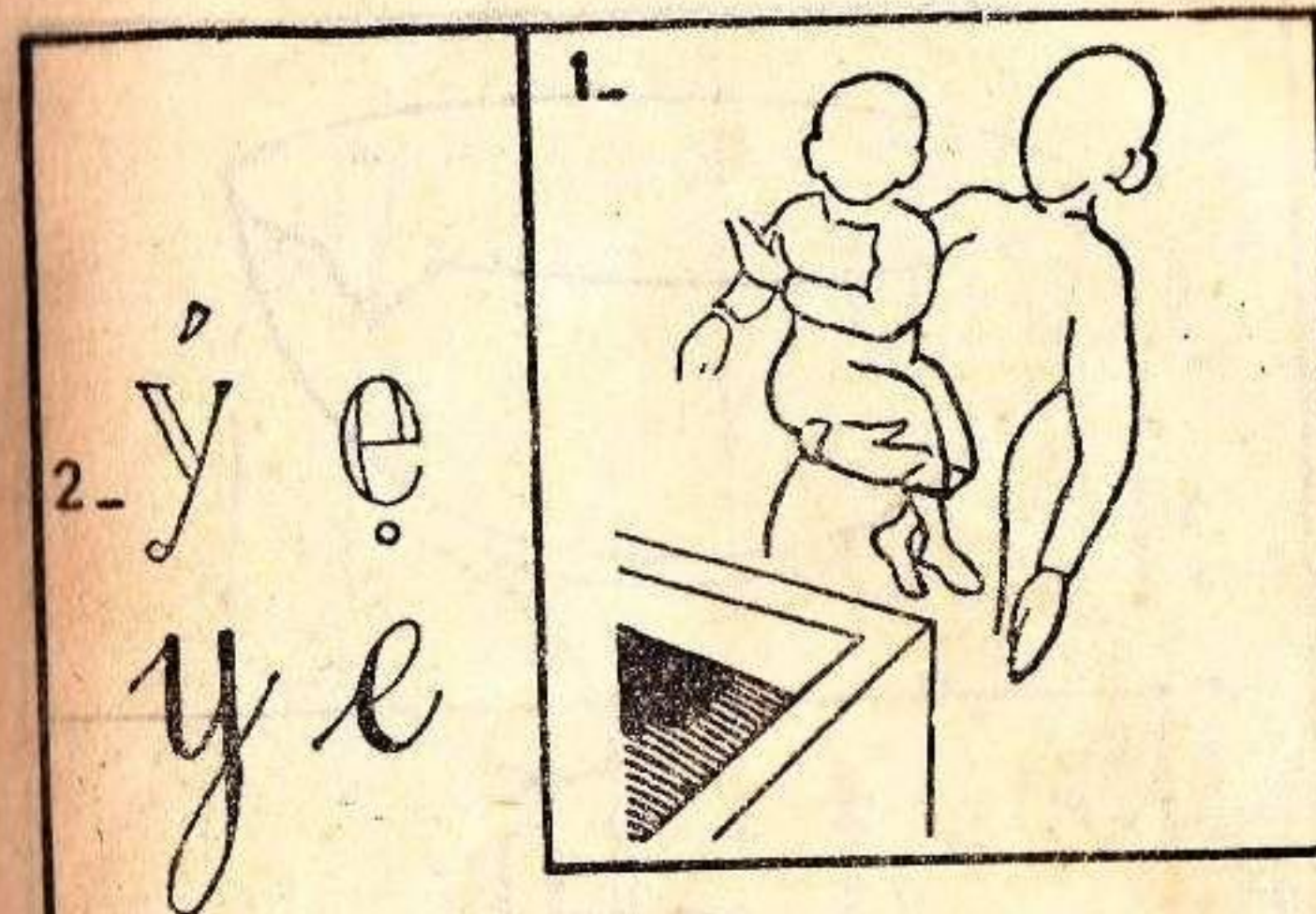


2. $\begin{matrix} \text{ô} & \text{ơ} \\ \text{o} & \text{ơ} \end{matrix}$

3. thuongmaitruongxua.vn

4. $\begin{matrix} \text{ê} & \text{ồ} & \text{ể} & \text{ủ} \\ \text{ê} & \text{ồ} & \text{ể} & \text{ủ} \end{matrix}$

5. $\begin{matrix} \text{ủ} & \text{ê} \end{matrix}$



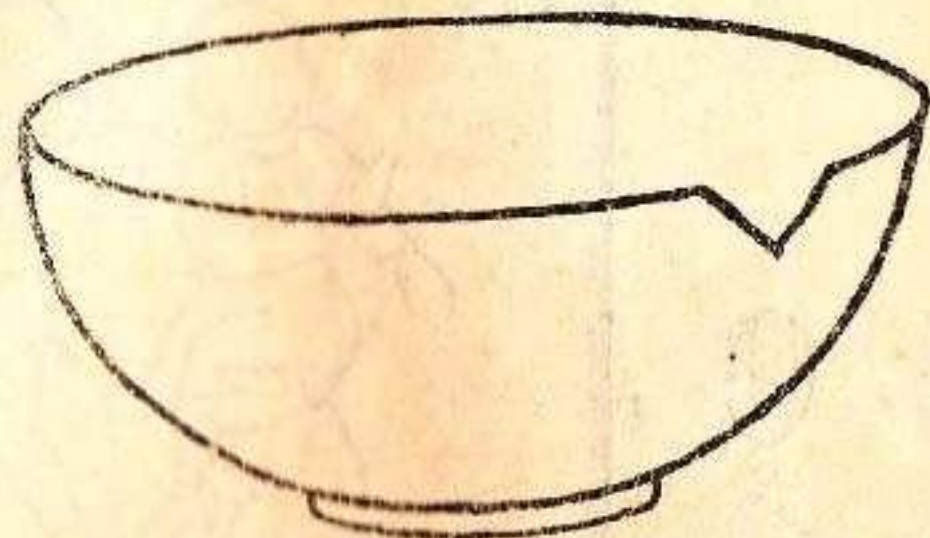
2. $\begin{matrix} \text{ý} & \text{ẹ} \\ \text{ý} & \text{ẹ} \end{matrix}$

3. thuongmaitruongxua.vn

4. $\begin{matrix} \text{ý} & \text{ẹ} & \text{ý} & \text{ạ} & \text{ạ} & \text{ý} \end{matrix}$

5. $\begin{matrix} \text{ý} & \text{ẹ} \end{matrix}$

1-



2-

t - tô

thuongmaitruongxua.vn

tô mề

3-

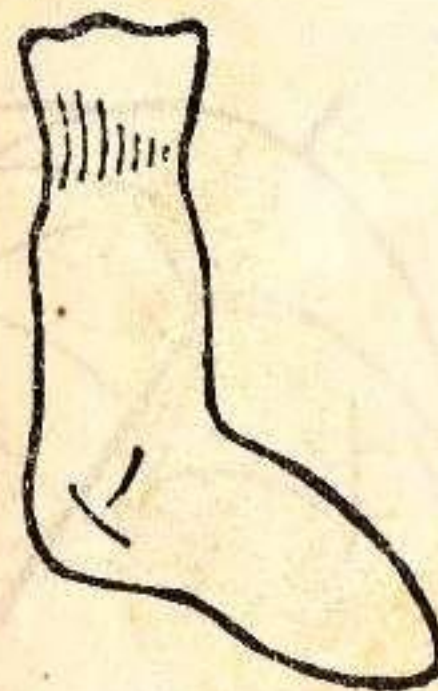
4- tô me, tô mề, tô mị,

tô mỡ, tô mề.

5-

tô mề

1-



2- v - vớ

c - cũ

vớ cũ

3-

4- vớ tơ - vớ cũ - vá vớ

mẹ cô tơ vá vớ

5-

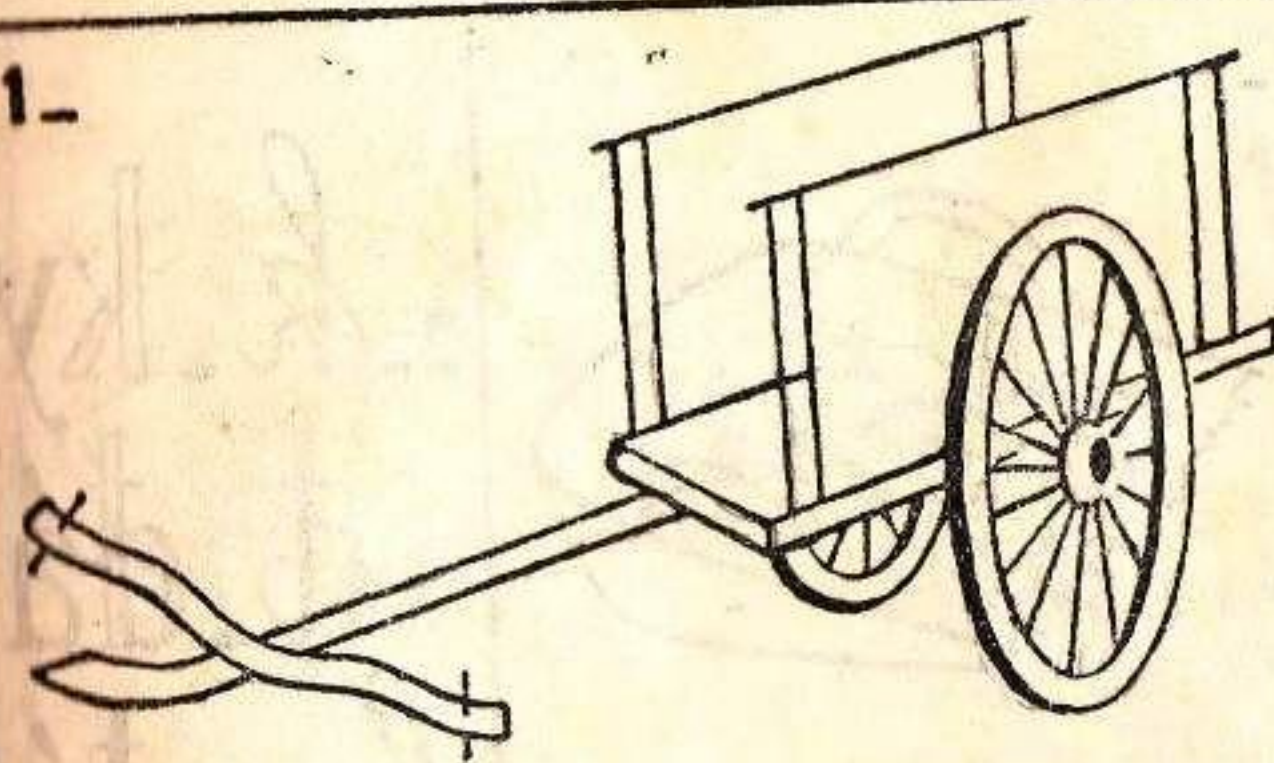
me cô tơ vá vớ

2- d _ dù
n _ nu
dù nu



3-
4- dù nu _ vá dù _ mở dù
vợ tư dụ
vá dù nu cũ
5- vợ tư dụ vá dù nu cũ

1-

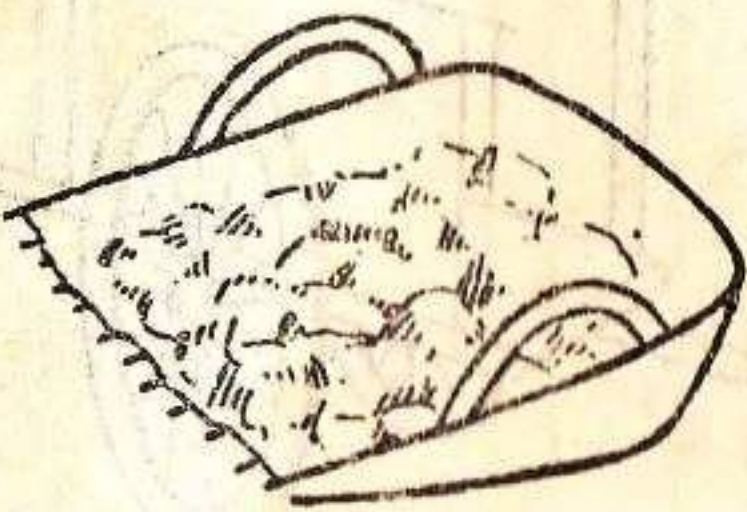


2- x _ xe
b _ bò
xe bò

3-

4- xe bò _ xe cá _ xe bí _
vẽ xe _ tư mè vẽ xe bò

5- tư mè vẽ xe bò

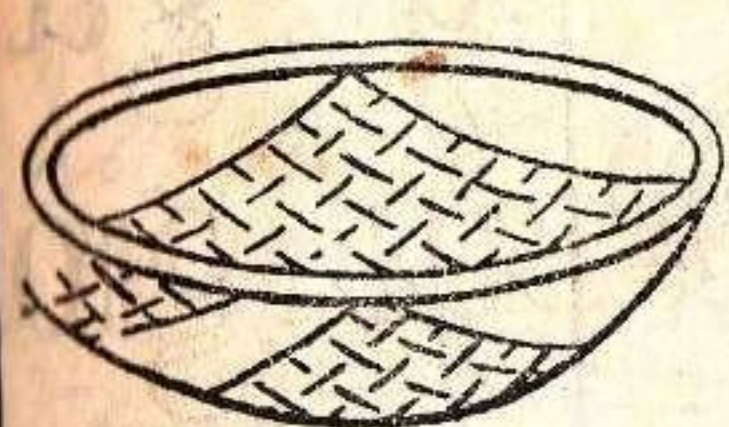
1. 

2. k_ky
đ_đá
ky_đá

3. 

4. ky_đá_bỏ_đá_vô_ky
ky_cũ_bỏ_đi

5. ky_cũ_bỏ_đi

1. 

2. r_rồ
h_hư
rồ_hư

3. 

4. rồ_cũ_rồ_cá_rồ_bí
rồ_xu_rồ_hư_ra_mê
tư_kỳ_bỏ_cá_rồ
vô_rồ

5. rồ_hư_ra_mê

1- 	2- g - gà gi - giò gà giò
---	--

3- thuongmaitrungxua.vn

4- gà cổ - gà ri - gà giò
gà nở - gà đá - gà cổ
mỏ gà giò

5- gà cổ mỏ gà giò

1- 	2- gh - ghe s - sò ghe sò
---	--

3- thuongmaitrungxua.vn

4- ghe sò - ghe đá - ghe
cũ - ra ghe - ghe ghé
bờ gió to ghe vô mé

5- gió to ghe vô mé



2_

th_thẻ
tr_tre
thẻ tre

3_

4_ tre_rẻ tre_ky tre_
ghẻ tre_thẻ tre hư bỏ_
gà giò ở bờ tre

5_ gà giò ở bờ tre



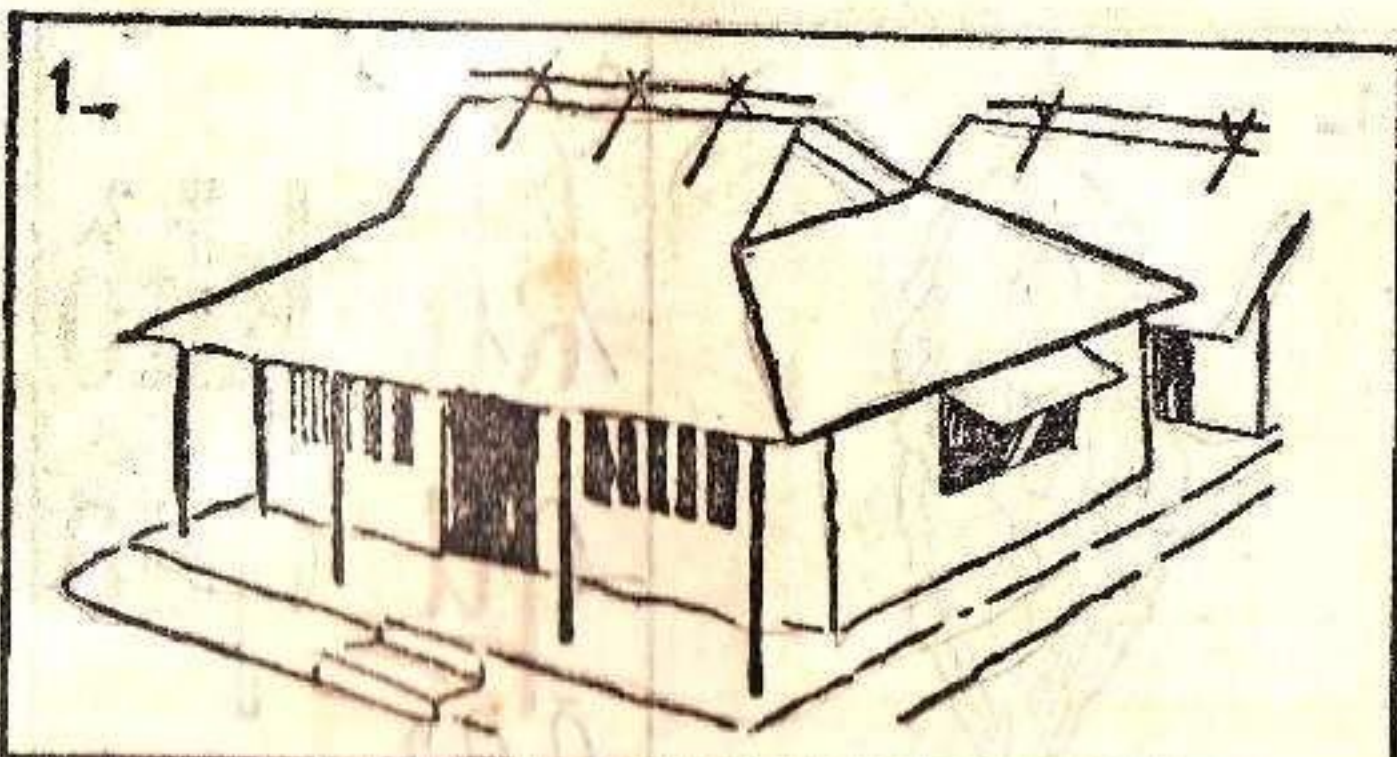
2_

kh_khỏ
qu qua
khỏ qua

3_

4_ khỏ-quả_ghẻ khỏ-quả
xẻ khỏ-quả_
mẹ trò thể bỏ
khỏ-quả vô ơ

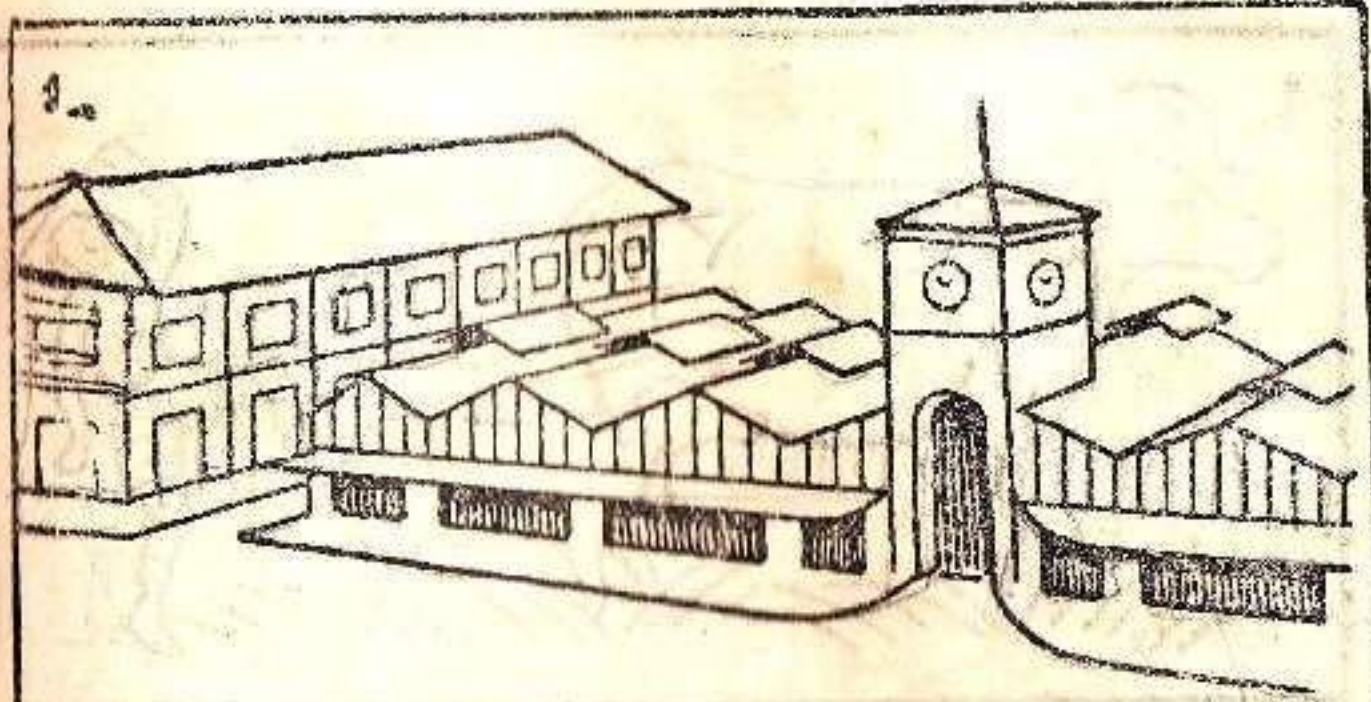
5_ thể bỏ khỏ-quả vô ơ



1. nh_nhà_l_lá
nhà lá

3.
4. nhà quê_nhà lá_nhà hư
nhà ga_nhà thờ_nhà
lá cũ hư bỏ_đi bỏ nhà
bị quở đa!

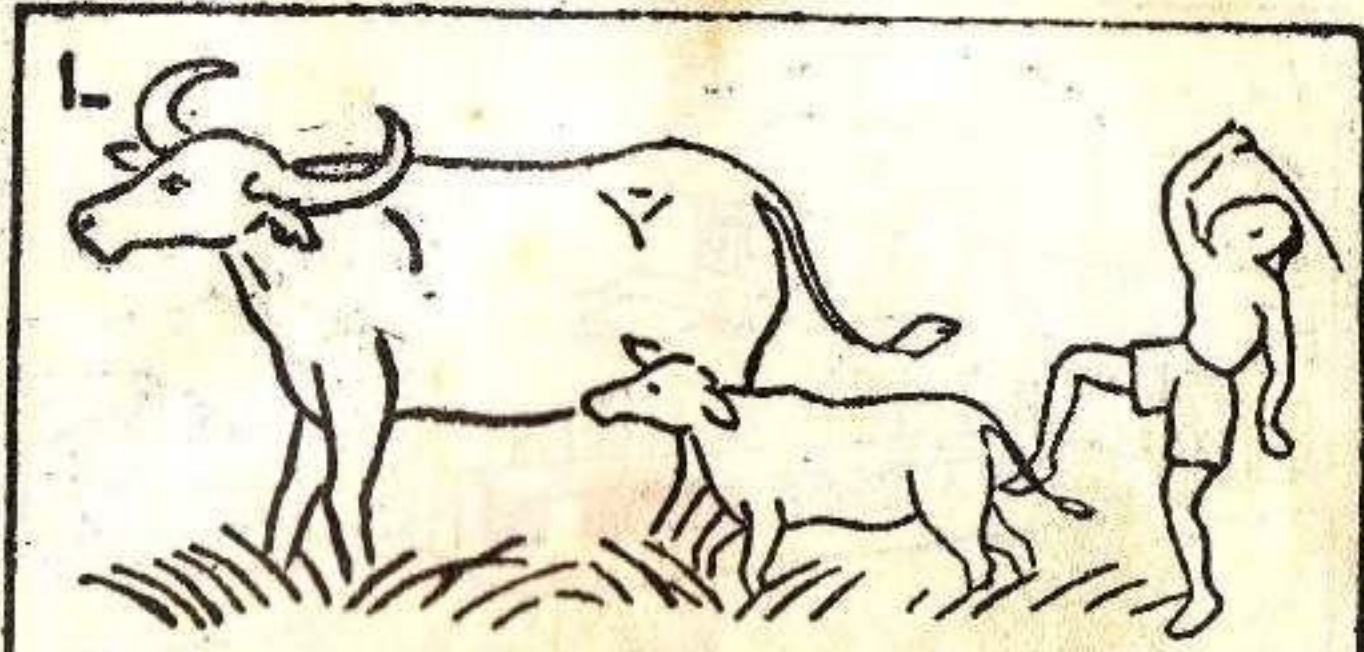
5. nhà lá cũ hư bỏ



1. ph_phố_ch_chợ
phố chợ

3.
4. phố xá_phố cũ_phố
hư_phố bỏ_ở chợ có
phố xá_phố nhỏ khó ở
quá_thợ hồ phá phố hư

6. thợ hồ phá phố hư



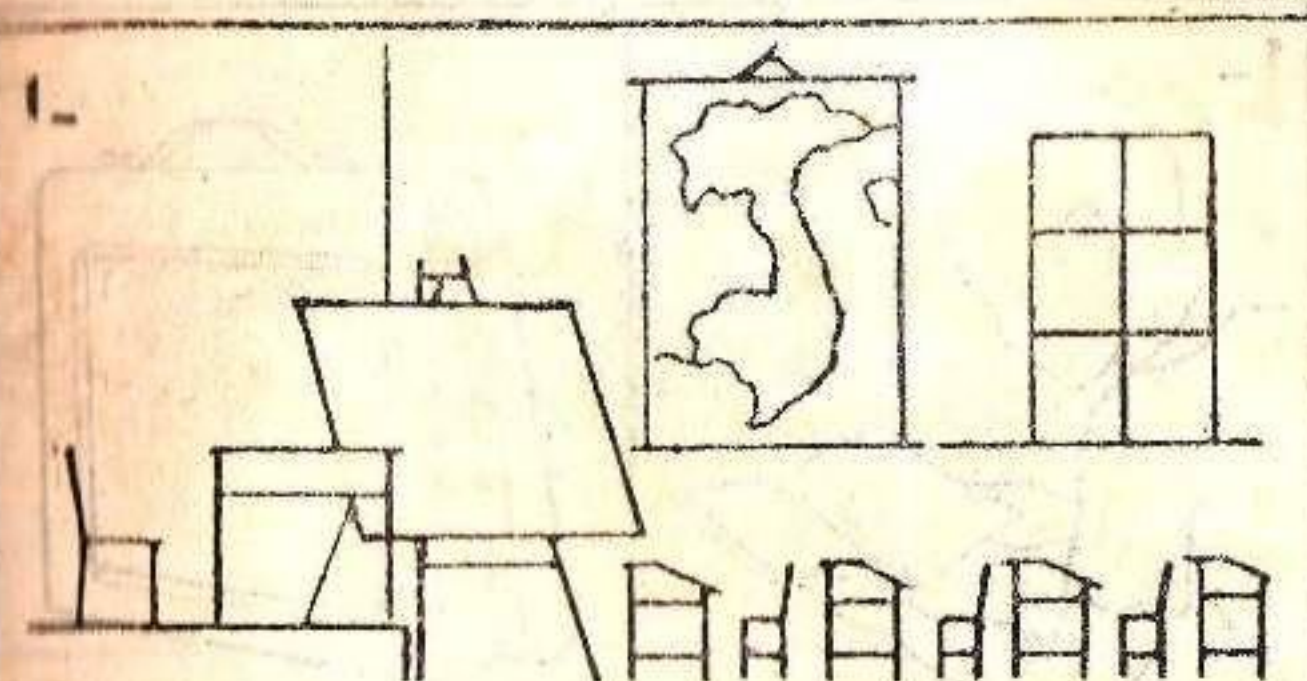
2- ngh. nghé. ng. ngo

thư. nghé. ngo

3-

4- nghé. trẻ nhỏ đã nghé
xô nghé. nghé lè ngã ra.
nghé la nghé ngo
nghé thở phì phì

5- nghé la nghé ngo

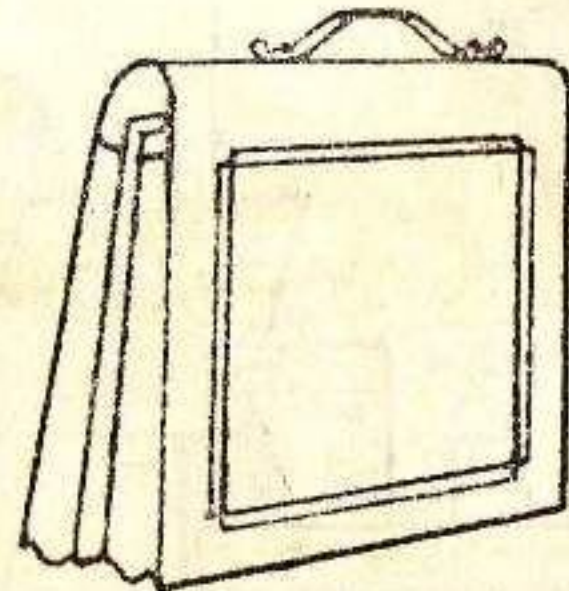
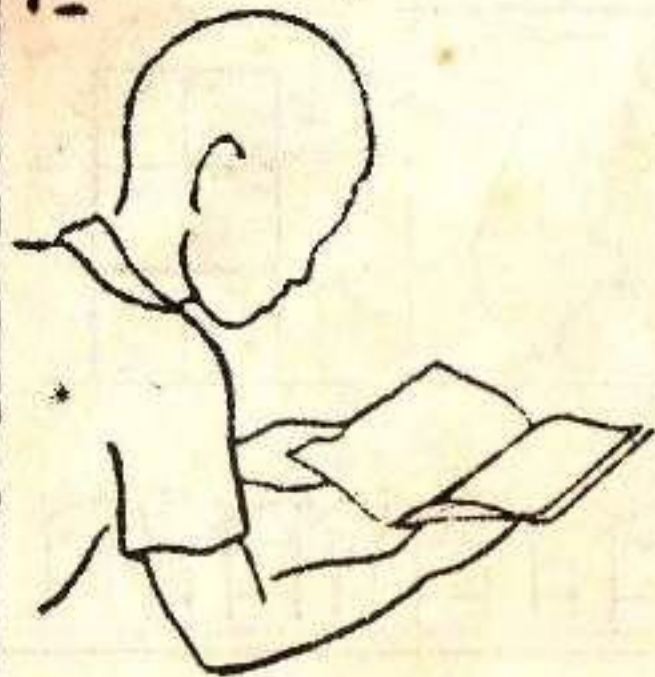


2- l. ớp. b. àn. b. ảng
l. ớp. b. àn. b. ảng

4 l. ớp ba - l. ớp tư - vô l. ớp.
b. ảng - b. ản đồ - ở l. ớp tư
có đ. ể b. ản, b. ảng và b. ản đồ.
vô l. ớp ch. ớ có la.

6- vô l. ớp ch. ớ có la

1-



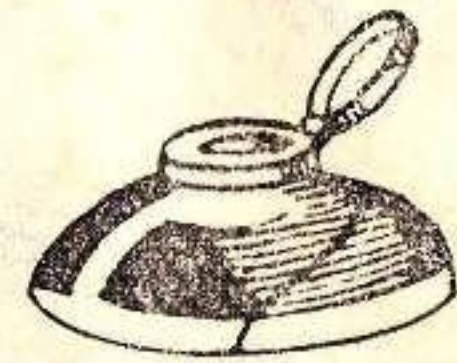
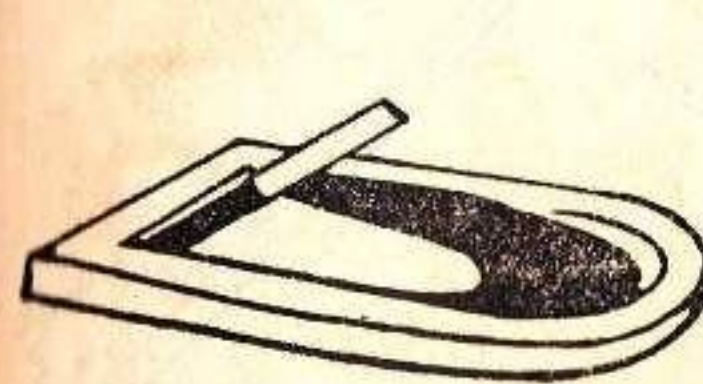
2- sách tập cấp
sách tập cấp

3-

4- sách vở - tập vở - cấp sách
sách và tập để vô cấp
trẻ nhỏ cấp sách đi vô
tràng - giữ kỹ sách và tập
chớ cho rách.

5- giữ kỹ sách và tập

1-

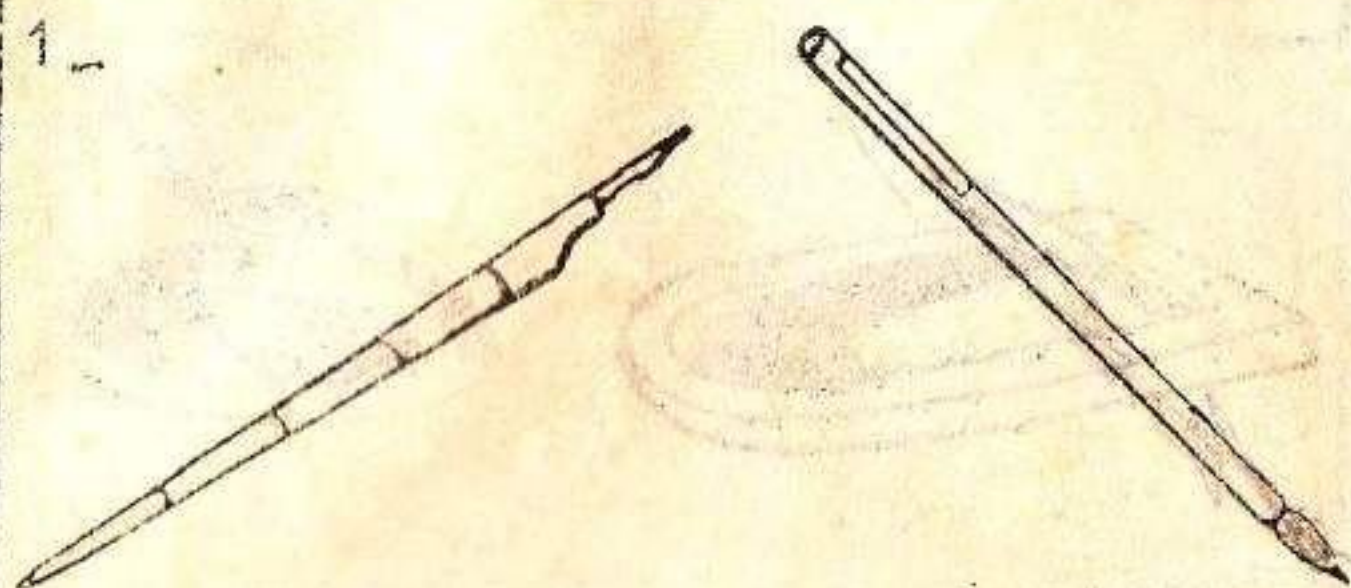


2- nghiên mực nút
nghiên mực nút

3-

4- nghiên mực - mực đỏ - nút
mẻ - đổ mực vô nghiên
nghiên mực để ở bàn -
nghiên nút mực rỉ ra - bàn
ngã - nghiên bể, mực đổ.

5- bàn ngã nghiên bể, mực đổ.



2_ viết - bút - trúc

viết - bút - trúc

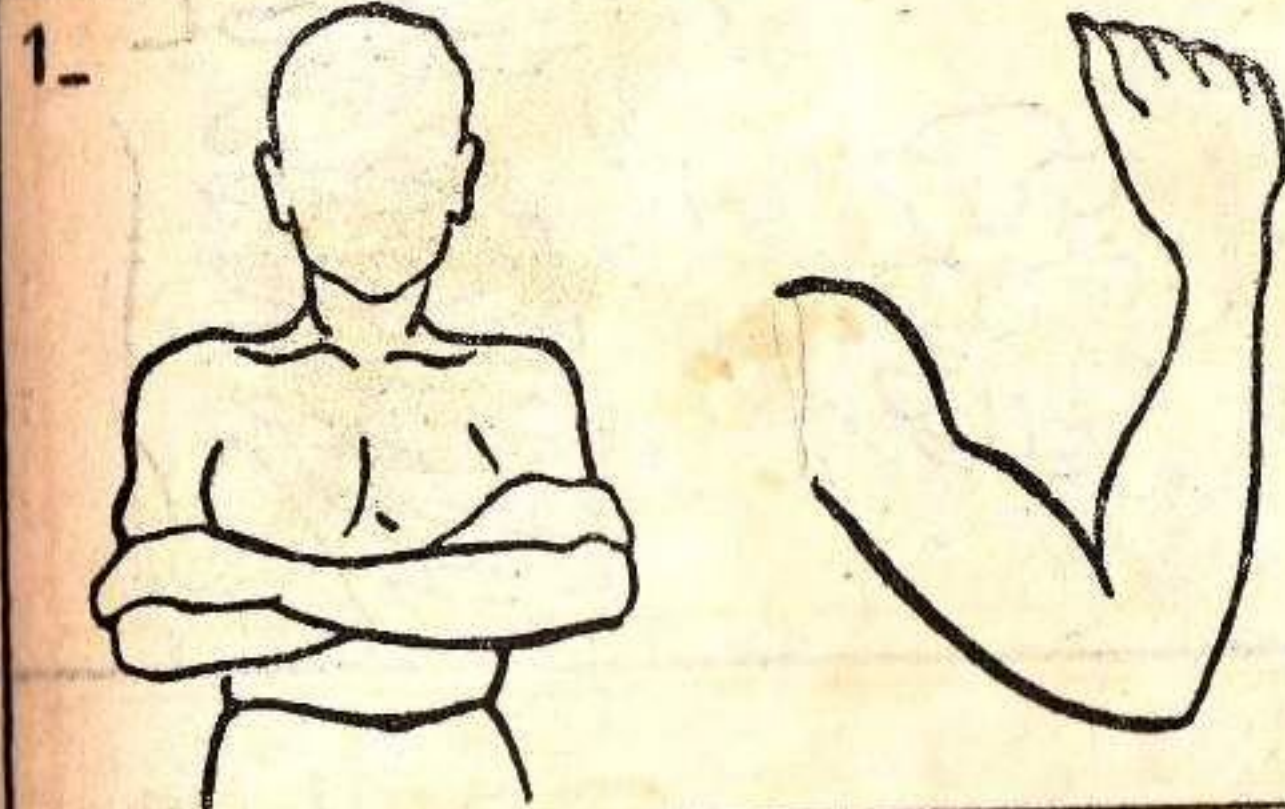
3_ viết mực - cán viết -

bút chì - bút mực cán trúc

bút chì để vẽ, để gạch

hàng - bút mực để viết chữ nhỏ.

5_ bút mực để viết chữ nhỏ



2_ kh. oanh - tay - trái
khoanh - tay - trái

3_

4_ ta có hai tay - tay có bàn

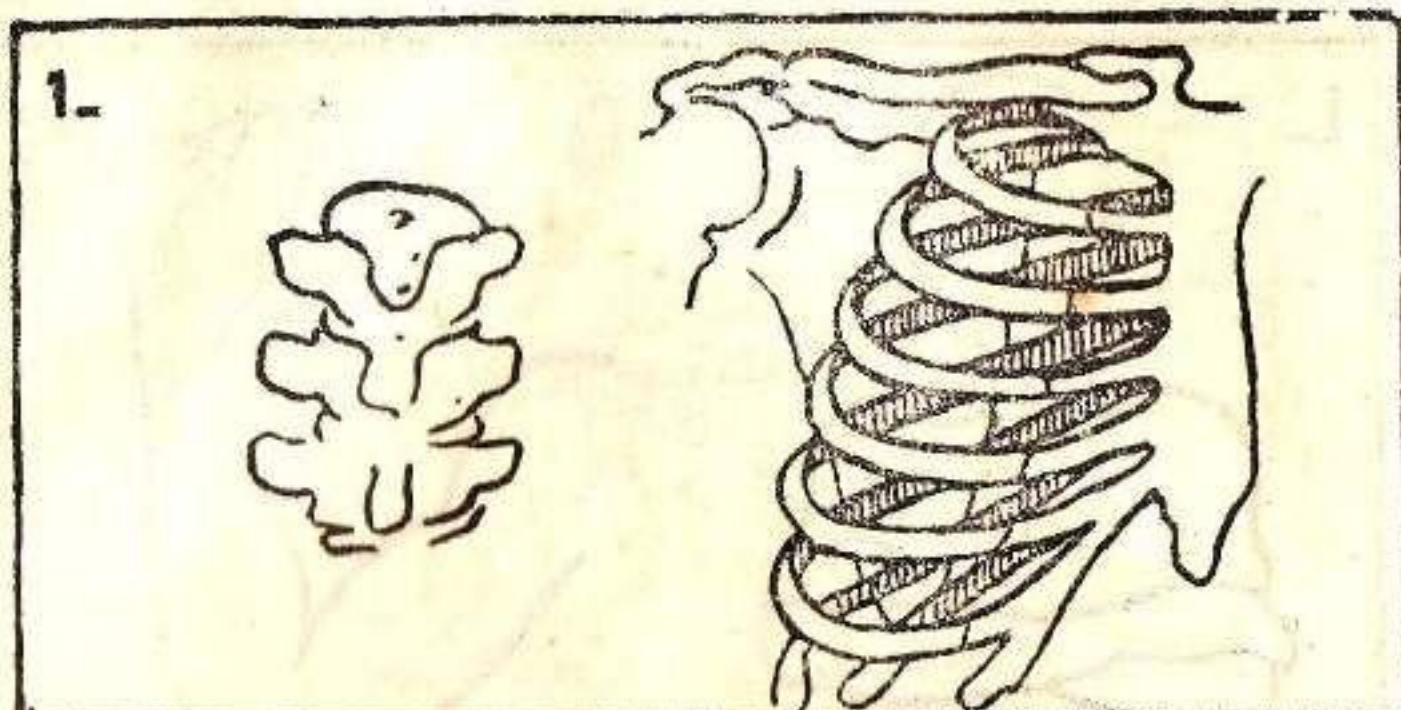
tay - co tay - khoanh tay

lại - giờ tay trái - tay để

rờ để cặp sách - hãy giữ

tay cho sạch - tay dơ có ghẻ

5_ co tay, khoanh tay lại.

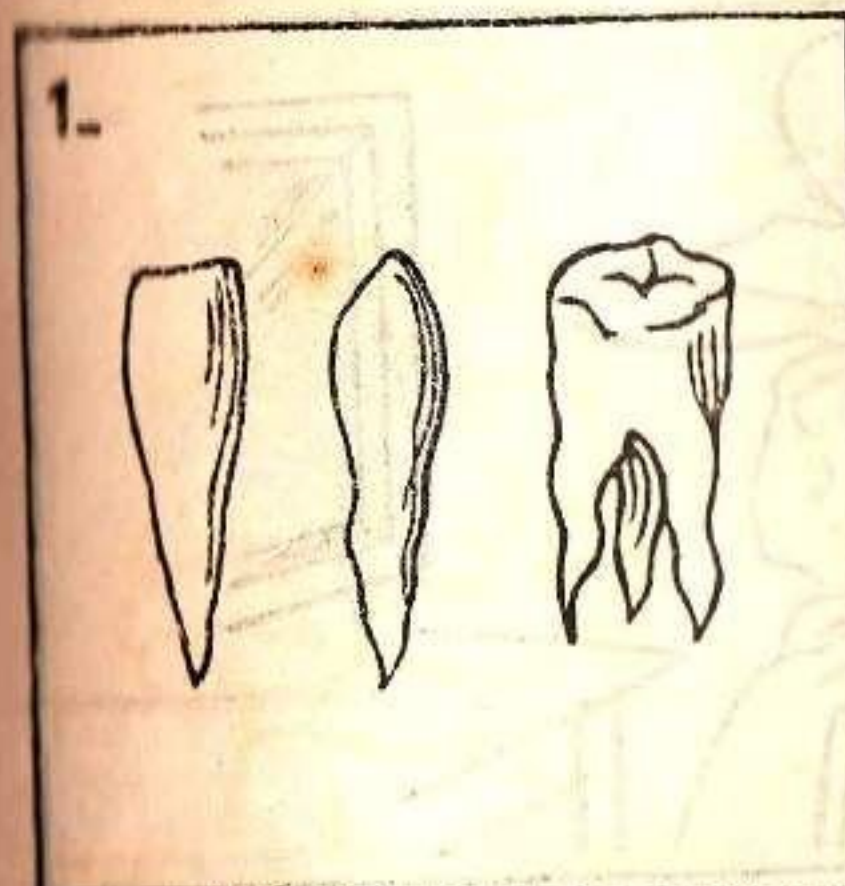


2. Xương sườn trặc
xương sườn trặc

3.

4. bó xương - xương tay - ba
sườn - xương già - gãy
xương - giữ trẻ nhỏ, chó
cho té - té phải trặc xương
hay gãy sườn.

5. té phải trặc xương, gãy sườn.



2. siết
ăn
răng

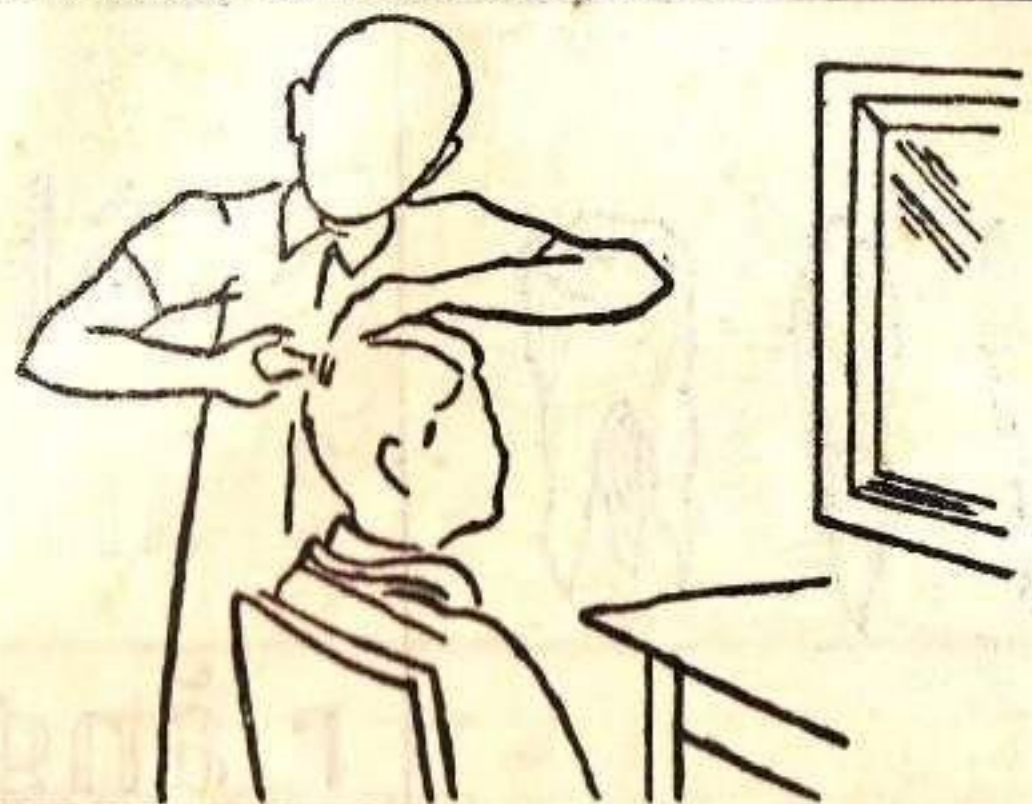
3. siết ăn răng

4.

răng - răng chó - răng trắng -
nhân răng - răng bằng
xương - răng để nhai - để
cắn - té xe, răng gãy - răng
mẻ bị siết ăn - siết ăn,
răng nhức.

5. siết ăn răng nhức

1-



2-

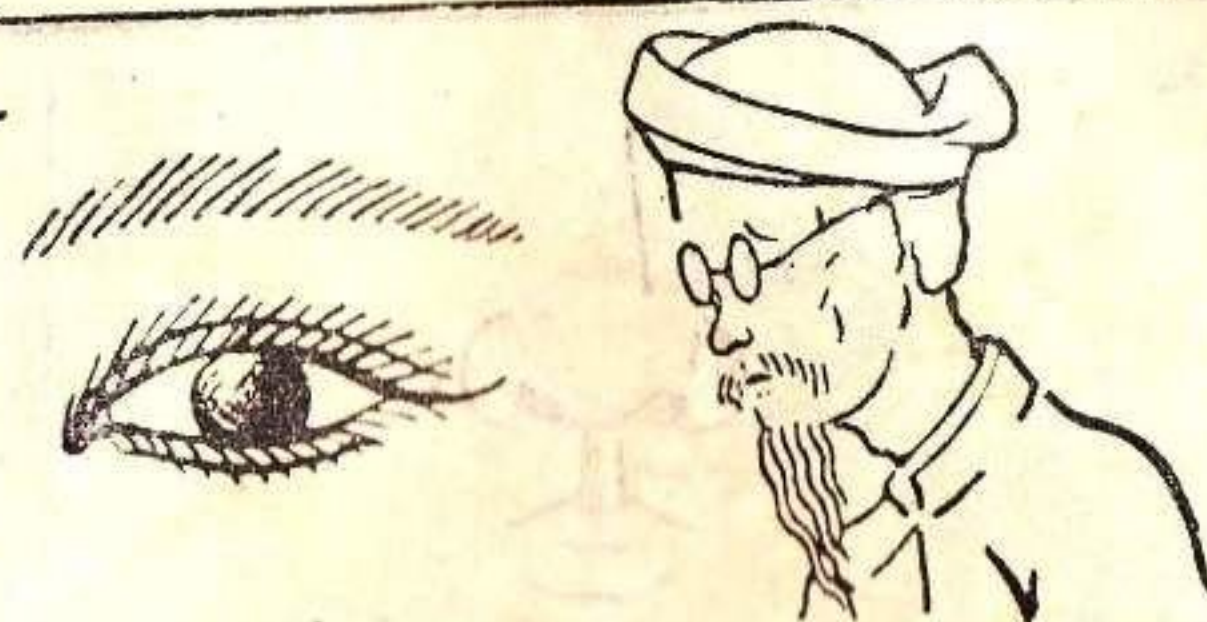
hót - t.óc - h.oe
hót - t.óc - hoe

3-

4. **tóc dài - tóc vắn - tóc hoe -**
tóc quăn - tóc đàn bà để
dài - tóc trẻ nhỏ hót vắn,
tóc phải giữ cho thiệt sạch -
tóc để đơ có chỉ . tóc ra dài
phải hót.

5. **tóc hoe ra dài phải hót**

1-



2. **m.ắt - d.ôm - x.em**

m.ắt - d.ôm - xem

3-

4. ta có hai mắt : mắt trái
và mắt mặt - mắt để dòm,
để xem sách - hãy giữ mắt
cho kỹ - kẻ mù mắt khổ
sở quá .

5. **mắt để dòm, để xem sách.**

1-



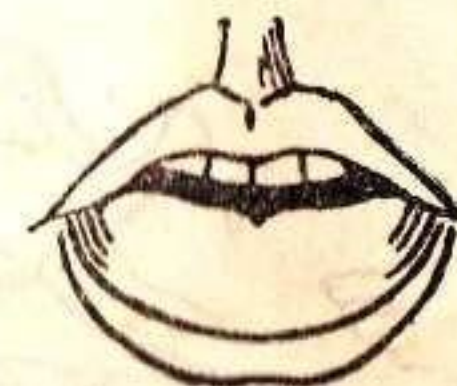
2- mũi nghẹt ngửi
mũi nghẹt ngửi

3-

4- cái mũi - hỉ mũi - sổ mũi
ở mặt có cái mũi - mũi có
hai lỗ mũi - mũi để thở
và để ngửi mùi - nghẹt
mũi khó thở, khó ngửi.

5- nghẹt mũi khó thở, khó ngửi

1-



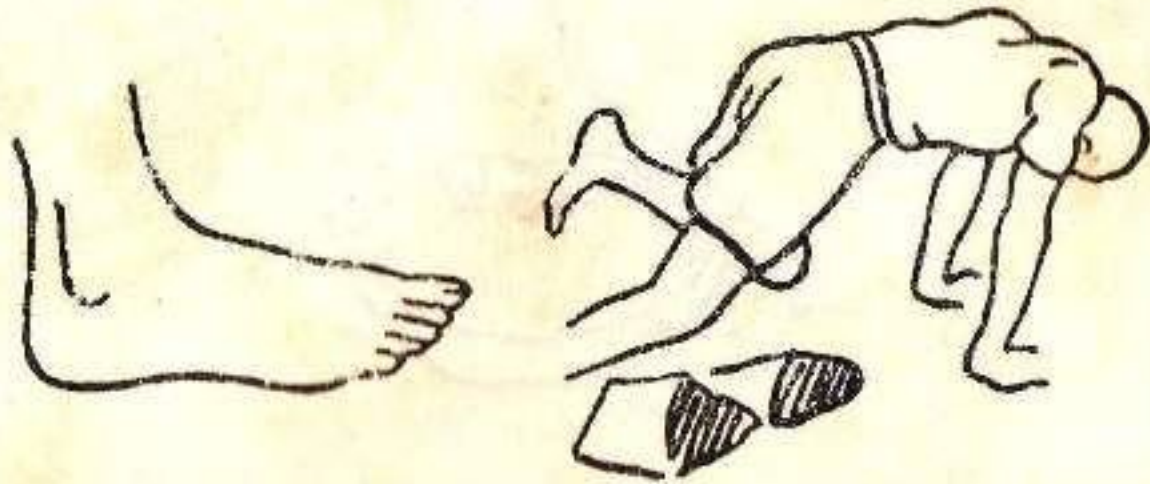
2- miệng lưỡi môi
miệng lưỡi môi

3-

4- cái miệng - môi dày - le lưỡi
thụt lưỡi miệng có môi,
lưỡi và răng - há miệng,
nhăn răng, le lưỡi - miệng
để ăn - chớ nghe kẻ miệng
lần, lưỡi môi.

5- miệng có môi, lưỡi và răng.

1.



2. trạt chùn s. ứng

trạt chùn s. ứng

3. 我們有兩隻腳 - 腳有

4. ta có hai chùn - chùn có

bàn chùn - chùn để đi, 要

để đi - đi phải dõm, phải

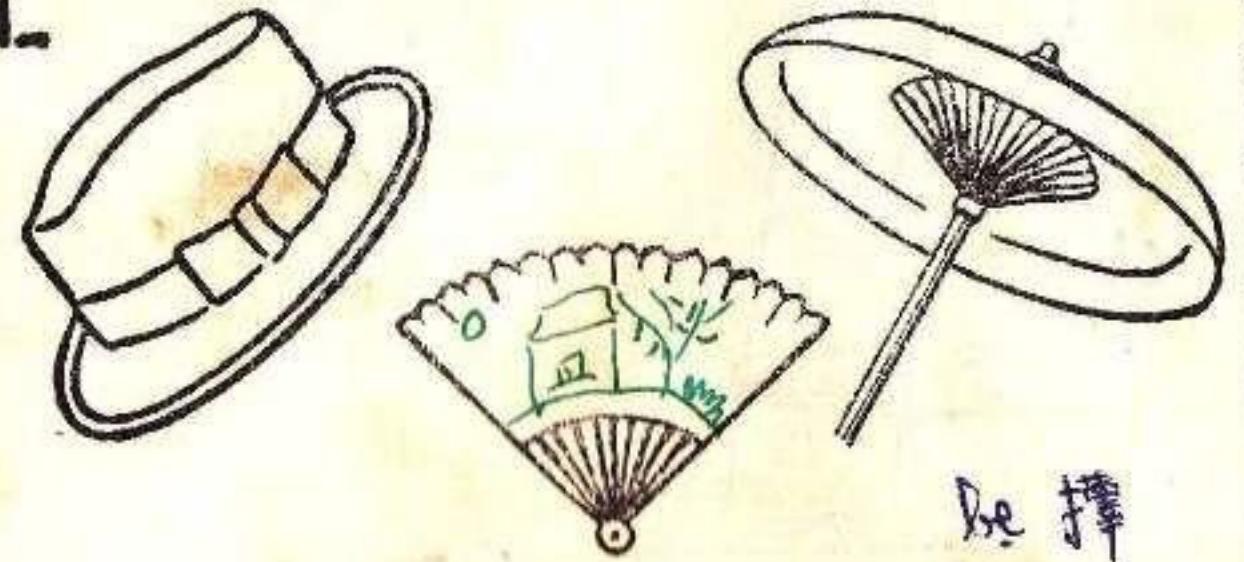
ngó - chớ có li lạc mà te

trạt chùn - te nặng chùn

gãy, sưng và nhức.

腫

1.



撐

2. n.ón - qu.ạt - l.ong

nón quạt long

3. 這幅? 車 帽 扇 撐 腳 撐

4. nón ni - nón là - quạt mo

quạt là - kẻ sang dõn nón ni

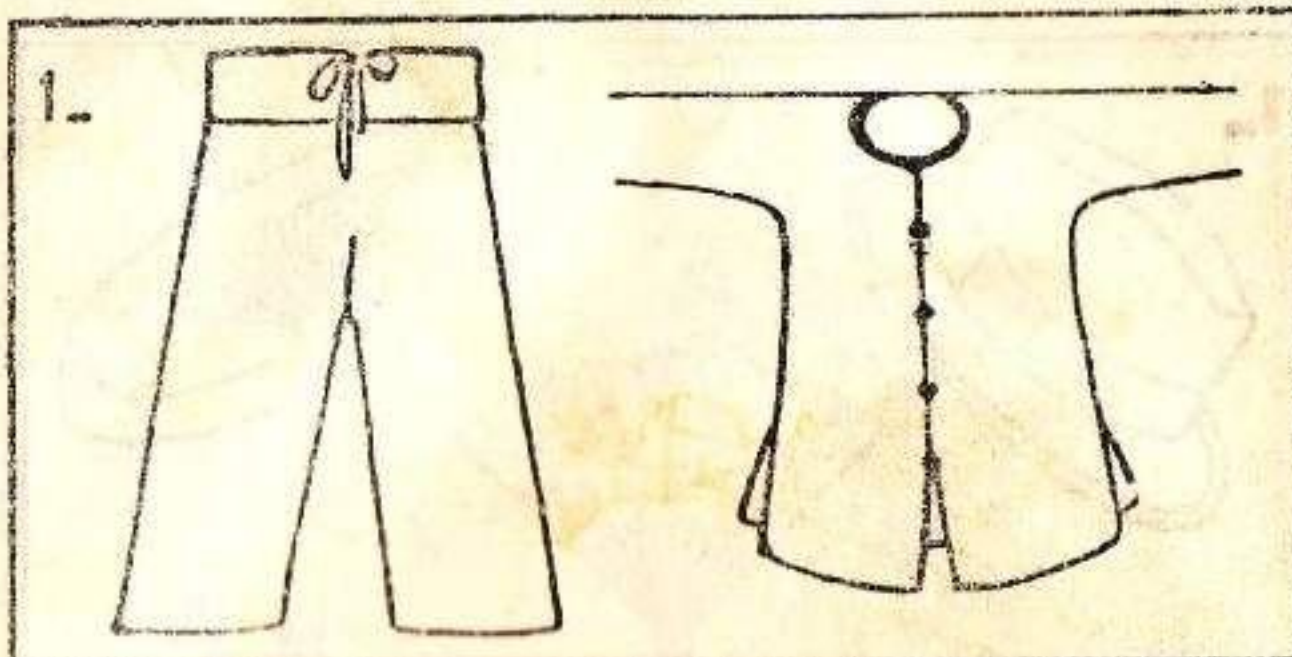
kẻ khó dõn nón là - quạt để

quạt cho mát - long để che

phải giữ nón, quạt, long,

chớ cho rách.

5. phải giữ kỹ nón, quạt, long.



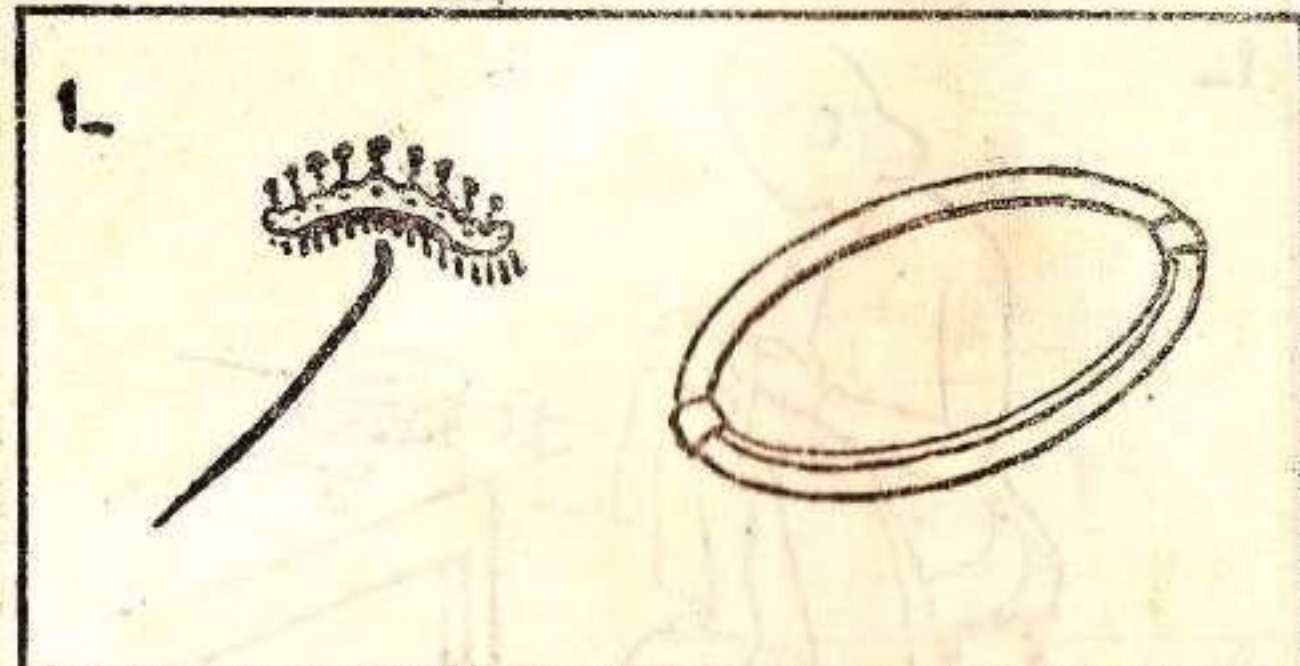
2. quần áo màu

quần áo màu

3.

4. quần tơ, áo vải - áo dài -
quần vải - đàn bà mặc áo
dài - trẻ nhỏ mặc quần vải -
áo quần đơ, phải lo giặt -
quần áo rách, phải lo vá - phải
sắp quần áo cho có thứ tự.

5. áo quần đơ phải lo giặt.



2. trâm kiềng bạc

trâm kiềng bạc 白銀

3.

4. trâm vàng - kiềng bạc 金 簪 銀 鉗
trâm, vòng, kiềng, cá-ra.

là đồ nữ trang 是 婦 女 的 裝 飾 品

đồ nữ trang giá cao quá.

chớ quá xa xỉ về sự trang sức.

5. trâm, vòng, kiềng là đồ nữ trang.

1-



2- k.im - th.êu - y.êm

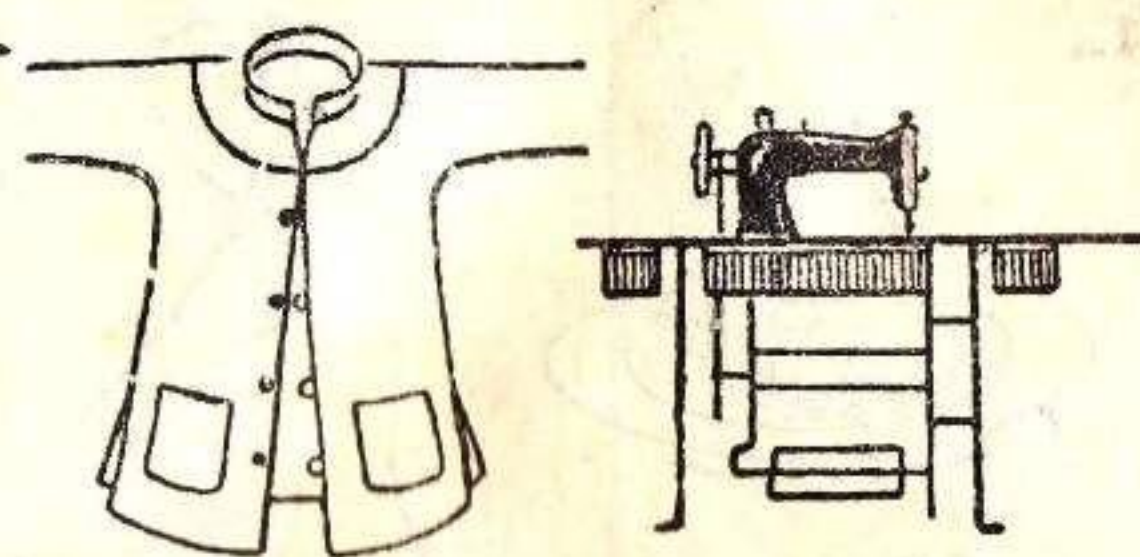
kim - thêu - yếm

3-

4- kim chi - xô chi - và áo -
mây quần - thêu yếm -
dàn bà mây quần, và áo,
thêu yếm cho con - yếm
thêu xem rất ngộ - gái thì
lo kim chi và mây.

5- yếm thêu xem rất ngộ.

1-

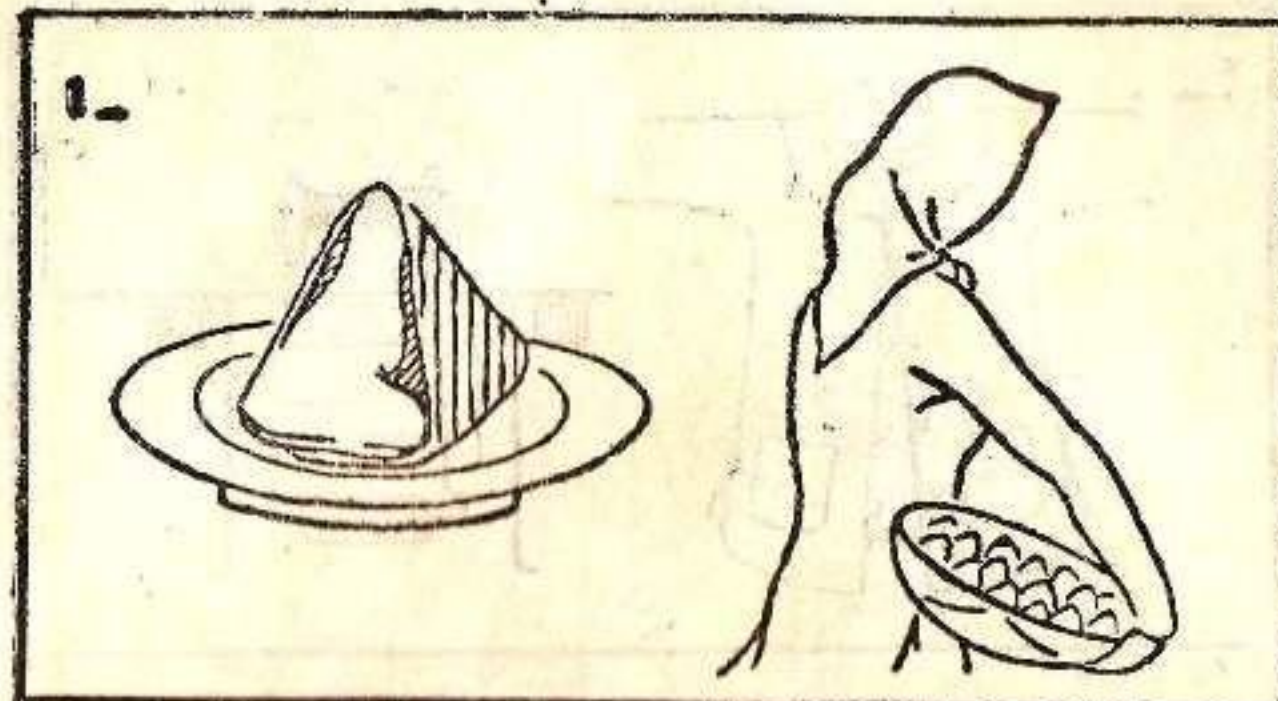


2- b.âu - kh.uy - kh.óet
bâu - khuy - khóet

3-

4- chú thợ may xỏ chỉ vô lỗ
kim, tay dè miệng vải,
máy chạy vo-vo... áo may
xong, thợ ta lo khoét râu,
khoét khuy và tra nút.

5- thợ may khoét khuy, khoét râu.



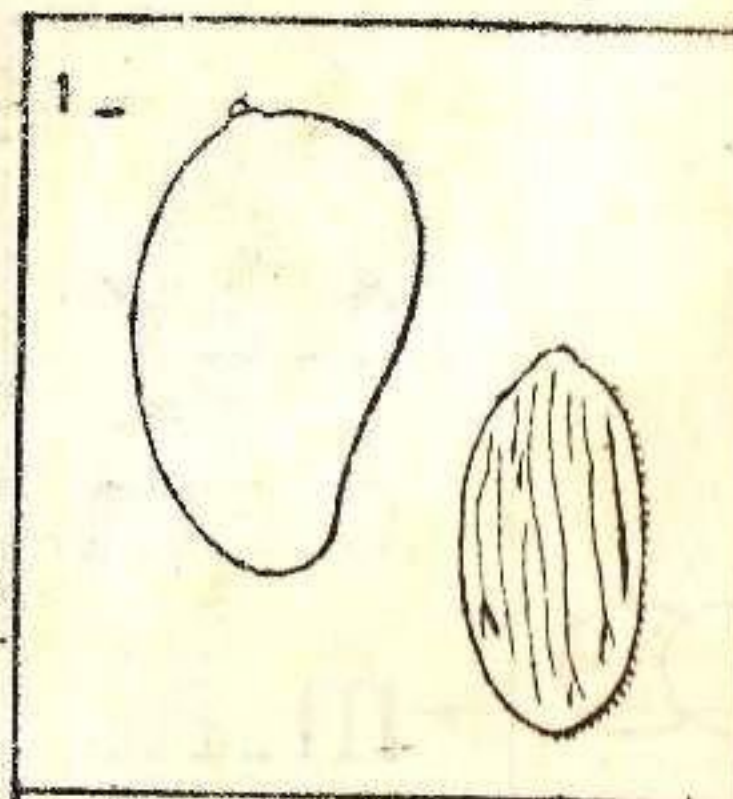
2- b.ánh_ếch_h.ết

bánh_ếch_hết

3-

4- ^四chị ^姐tư ^提bung ^籃rô ^小bánh ^圓ếch
và ^賣ráo: « ai ^吃ăn ^吃bánh ^吃ếch
nóng ^吃hỏi ^吃bú ^吃thời ^吃bú ^吃ăn!
có ^吃kẻ ^吃kêu ^吃lại - ^吃chị ^吃trào ^吃bánh,
kẻ ^吃họ ^吃trào ^吃tiền - ^吃bán ^吃hết
bánh, ^吃chị ^吃vui ^吃về ^吃trở ^吃về ^吃nhà.

5- ^四chị ^姐tư ^賣bán ^吃hết ^吃bánh ^吃ếch.



2- h.ột

x.oải

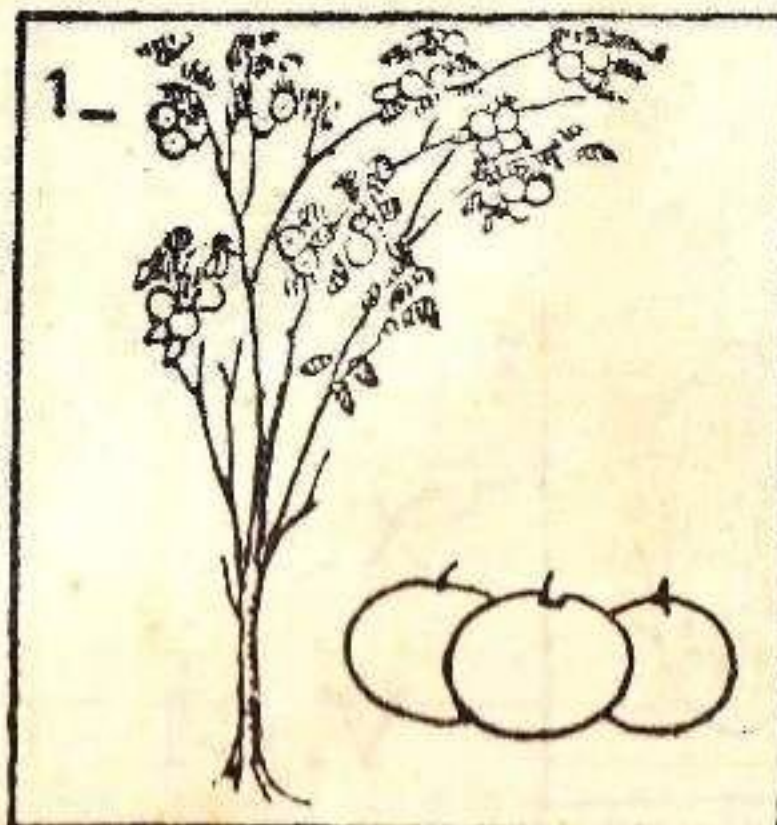
v.oỉ

核 芒果 大 种 芒果
h.ột_xoải_voi

3-

4- ^吃trái ^吃xoải - ^吃xoải ^吃nón - ^吃xoải
^吃già - ^吃xoải ^吃voi - ^吃xoải ^吃thanh -
^吃cá - ^吃hột ^吃xoải - ^吃ăn ^吃xoải ^吃bỏ
^吃vỏ, ^吃bỏ ^吃hột - ^吃xoải ^吃có ^吃xo -
^吃ta ^吃chớ ^吃ăn ^吃xoải ^吃nón.

5- ăn xoải bỏ vỏ, bỏ hột



-c-ây
c-am
m-ật

cây cam mật

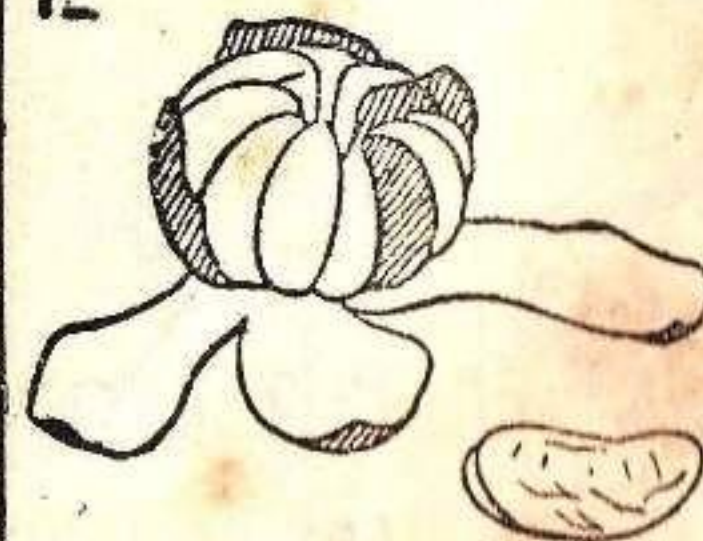
3-

4- ở vườn nhà tôi, có ba cây
cam mật - cây có gai, múi
có xơ và có hạt - cam tàu
màu đỏ - cam tàu, cam mật,
cam sành ăn rất ngon.

5-

cam mật ăn bỏ.

1-



2- th ịch
qu ỉt
ng ọt

thích quít ngọt

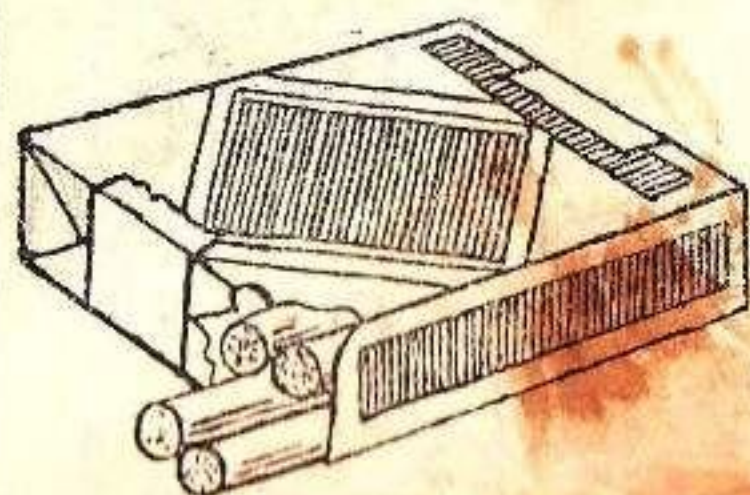
3-

4- quít như cam - trái nó nhỏ
và ít ngọt bằng cam - vỏ
quít rất có ích - vỏ quít
khô để kho cá - tôi thích
ăn quít đường vì nó ngọt.

5-

quít đường ngọt, tôi thích ăn.

1.



2. n. u^ol
nh. u^a
th. u^oc

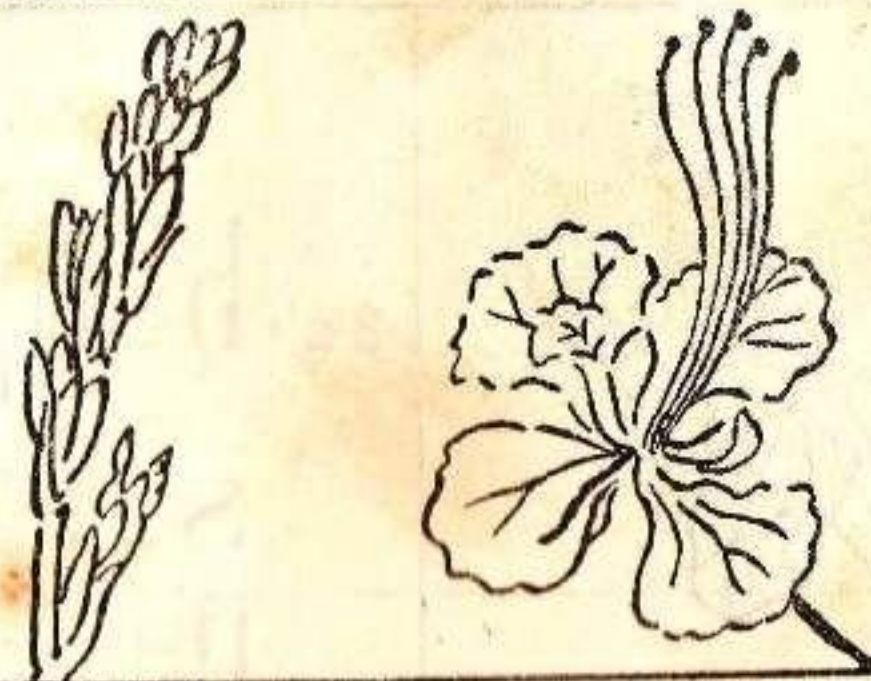
nu^ot nh. u^a th. u^oc

3.

4. thuốc lá - thuốc phiện -
say thuốc - nu^ot nh. u^a -
thu^oc hút say - thuốc
phiện hút ghiên - ghiên
thì khổ

5. chó khá tập hút mà khổ.

1.



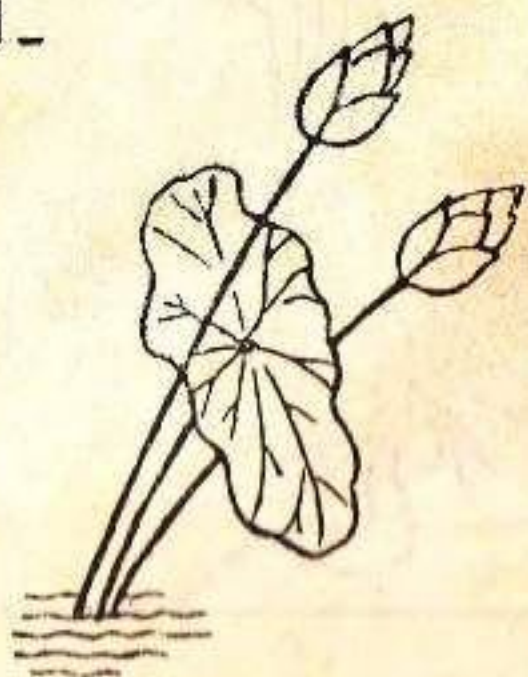
2. b. ông h. uệ đ. iệp
b. ông h. uệ đ. iệp

3.

4. bông huệ màu trắng - có
thứ màu đỏ - bông điệp màu
đỏ - trái điệp dài - hột điệp
ăn bụi - ————— bà tôi
chúng bông huệ hay bông
điệp ở tran .

5. bông huệ trắng, bông điệp đỏ.

1-



2- b-úp
s-en
th-ôm

búp-sen-thôm

3-

4- sen mọc trong đầm -
sen có thứ sen đỏ, sen
trắng - lá sen to - cộng
bông và cò gai - búp sen
trở ra bông - bông sen ngửi
rất thơm - hạt sen ăn ngon.

5- búp sen trở ra bông

1-



2- t-ôm-tép-óp
tôm-tép-óp

3-

4- ở sông rạch, có cá, tôm và
tép - con tôm có vỏ cứng,
càng to, râu dài, mắt lồi
và gai nhọn - tôm óp là tôm
ôm-tôm, tép để làm nem,
chả, gỏi.

5- tôm, tép để làm nem, chả, gỏi.

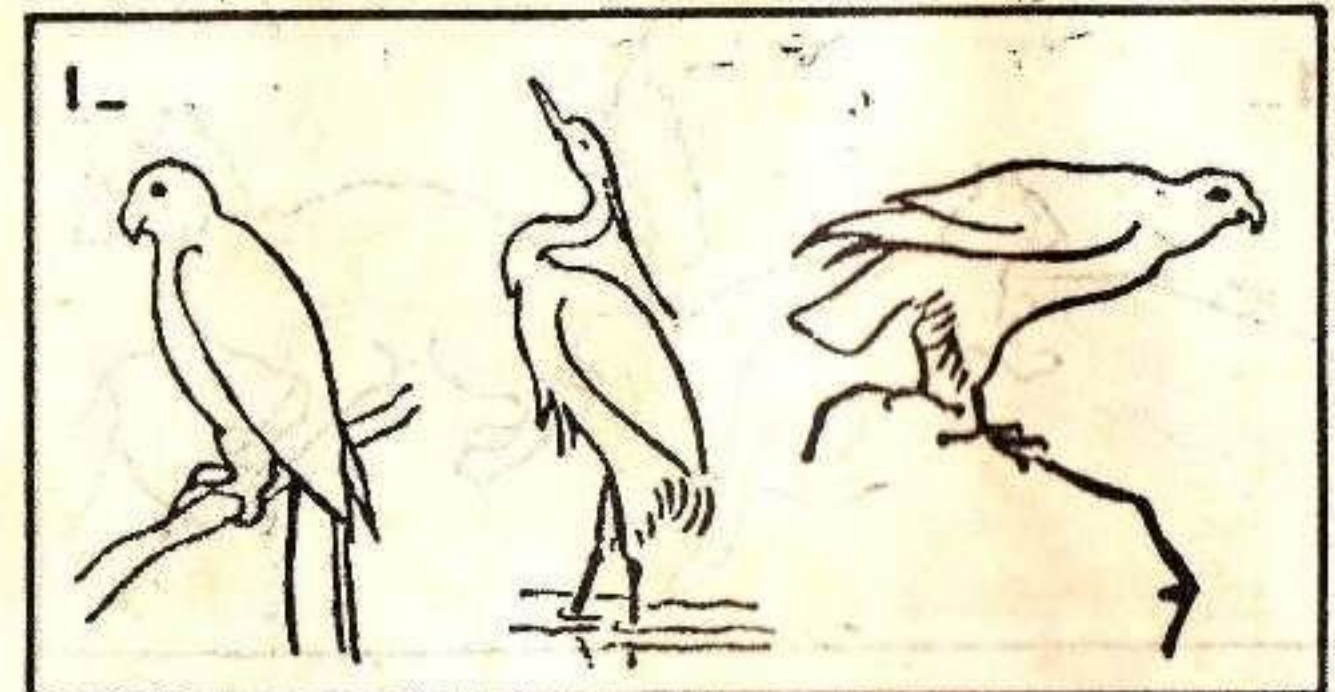


cua kềm ngoe

3_

4_ cua có hai thứ: cua đồng
và cua biển - cua có mai cứng,
hai càng to tựa như cái kềm,
hai mắt lồi và tám ngoe -
cua ở hang - cua kẹp đau,
nhức - cua xào ăn ngon.

5_ cua có tám ngoe và hai
càng to tựa như cái kềm.

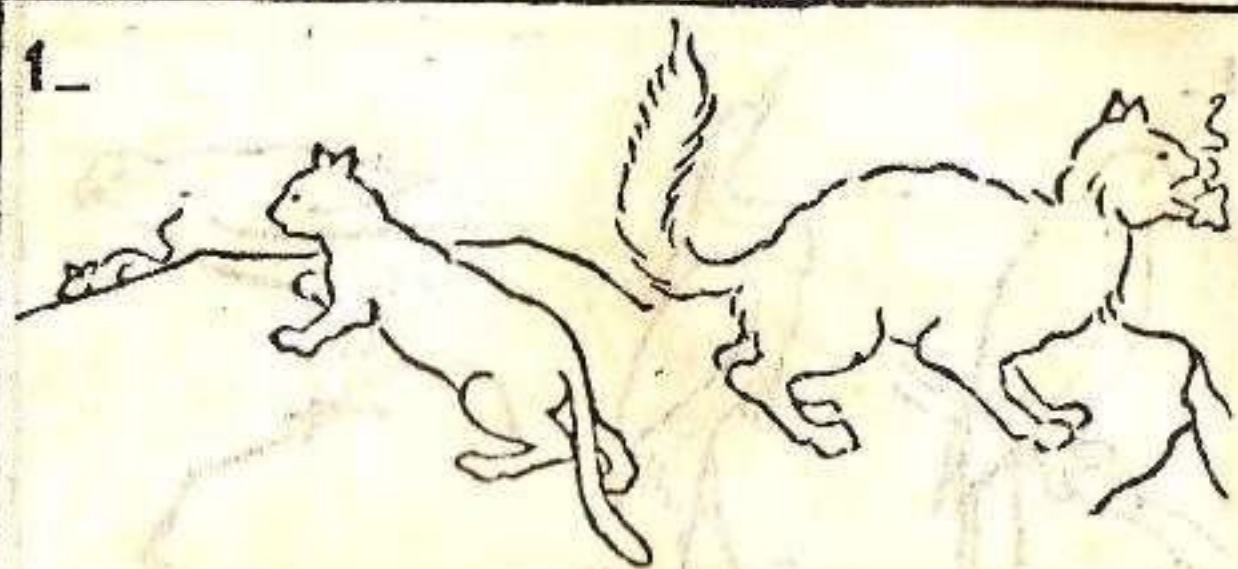


2_ kéc điệc điểu
kéc điệc điểu

3_

4_ loài chim rừng có: kéc,
điếc, điểu - kéc có thứ kéc
bach, kéc nghè - mỏ nó cong -
điếc có mỏ dài và nhọn - nó
ăn ở đầm - điểu có mỏ
nhọn, móng nhọn - nó hay
xót gà, vịt.

5_ loài chim rừng có kéc, điếc, điểu.



2_ m.èo_m.ướp_r.ượt

mèo_muốn_rượt

3_ ngao! ngao!

4_ các anh hãy trông con mèo
muốn của tôi : lòng nó mềm
vầu nó nhọn, răng nó bén,
cẳng nó đi nhẹ nhàn - ban
ngày nó nghỉ mệt, mắt lim-
dim-ban đêm, nó rượt bắt
chuột - tôi rất mến nó.

5_ mèo muốn rượt chuột.



2_ yên_cỡi_quất

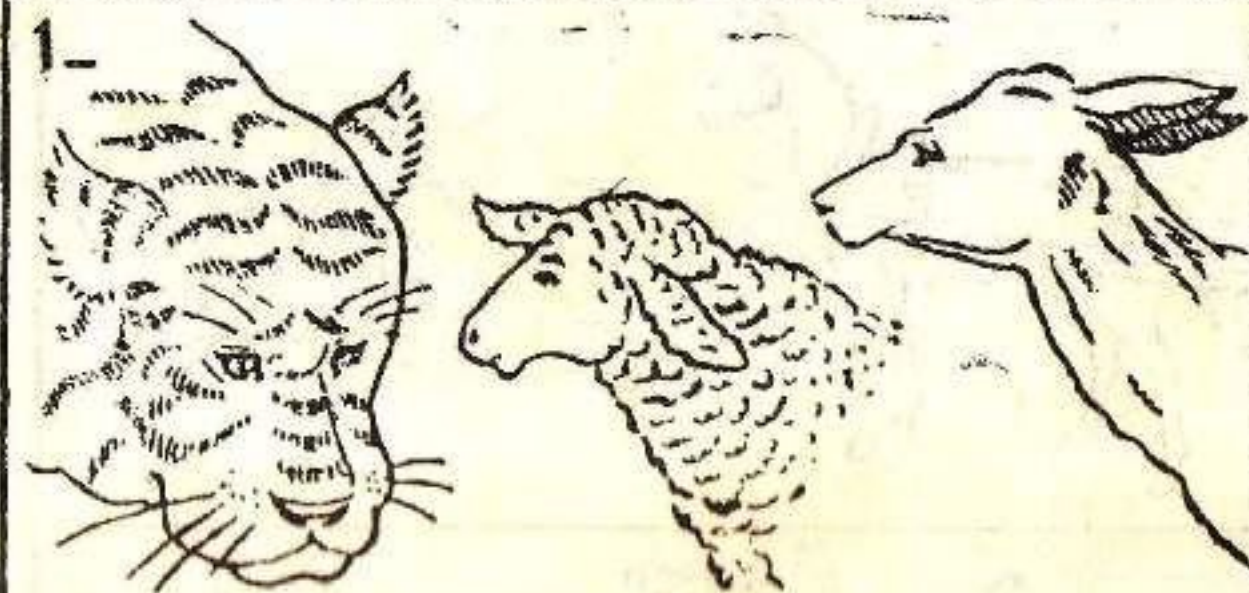
yên cỡi quất

3_ 馬鞍 馬奇馬 馬鞭

4_ ba tôi có một con ngựa-ô
rất hàng sáng hào,

người cũng lo bắt kẻ ngựa :
tra hàm thiếc, máng dây
cương, để yên ở lưng ngựa..
người nhảy ngồi ở yên,
chún xỏ vô « chún đứng »-
ba tôi quất một cái là ngựa
sải - ngày nghỉ, cỡi ngựa
rất thú vị.

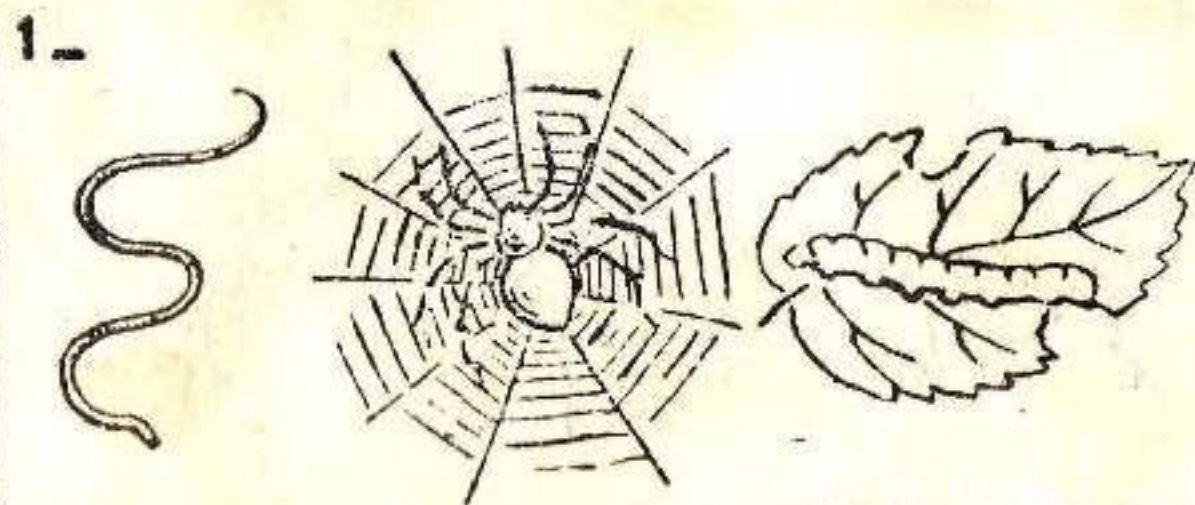
5_ cỡi ngựa rất thú vị.



1- h.ùm - tr.ừu - h.ươu
h.ùm - tr.ừu - h.ươu

2- tr.ừu là thú vật nhà - tr.ừu
ăn cỏ - lông tr.ừu để làm áo
lạnh - thịt tr.ừu ăn ngon -
h.ùm và h.ươu là thú rừng -
h.ươu gặp h.ùm chạy mất vì
nó sợ h.ùm vô đi.

5- gặp h.ùm, h.ươu chạy



2- tr.ùn - nh.ên - t.ằm
tr.ùn - nh.ên - t.ằm

3- tr.ùn, nh.ên, t.ằm thuốc về
lòai không xương - tr.ùn ở
nơi ẩm thấp - nó phá rễ cây -
nh.ên ưa bắt sâu bọ mà ăn -
t.ằm là giống sâu có ích -
khen t.ằm cho ta to để dệt
hàng lụa.

5- tr.ùn, nh.ên, t.ằm là loài
không xương.

1-

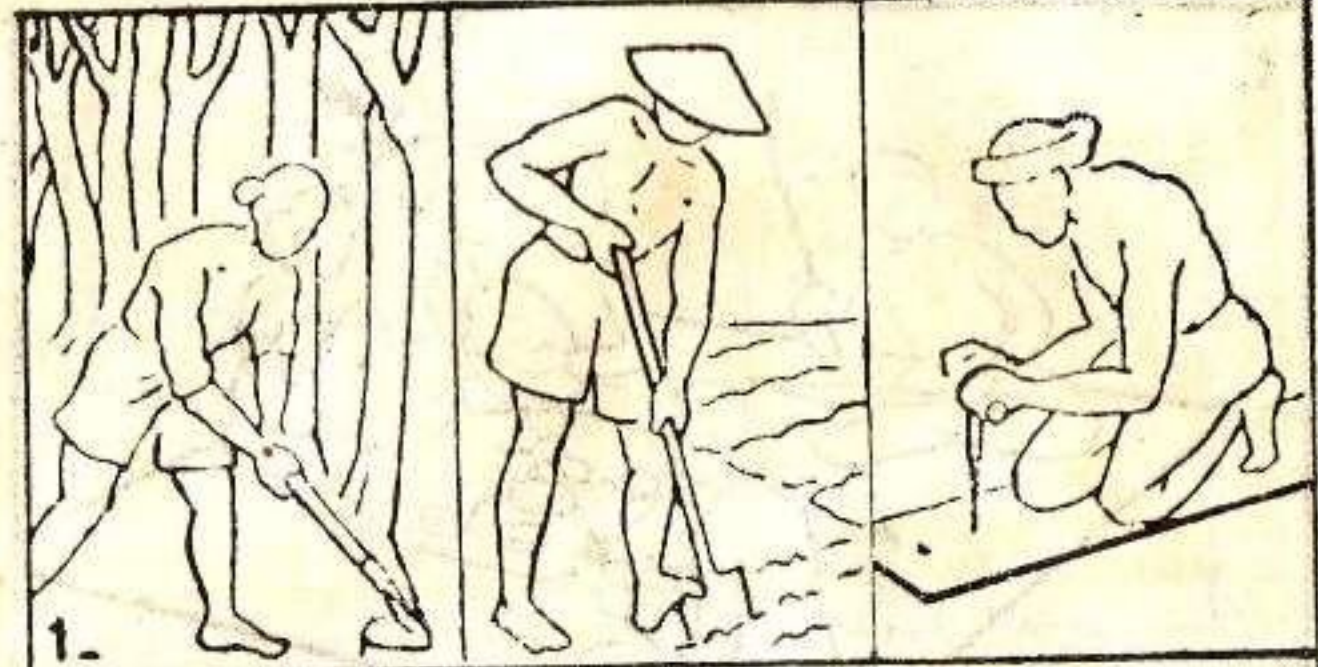


2- r.êp-m.uổi-b.uởm

rêp-muối-bướm

3- rêp, muối, bướm là loài
sâu - rêp ưa ở kẽ ván để
chích ta mà hút máu -
muối nguy lắm - nó gieo
cho ta nhiều thứ rét - bướm
có cánh đẹp, màu rực rỡ -
nó hút nhụy bông.

5- rêp, muối, bướm là loài sâu.



2- r.iu-x.uởng-kh.oam

riu-xuong-khoan

3- đồ khí-cụ có riu, xuong
khoan-tiểu phu cầm riu
đón cây làm củi - kẻ làm
vườn xút phân bằng xuong
đẽ hơng giông - thợ làm bàn
ghê cầm khoan xoi lỗ - đồ
khí-cụ phải cất có nơi, có
chỗ.

5- đồ khí cụ gồm có riu, xuong, khoan.

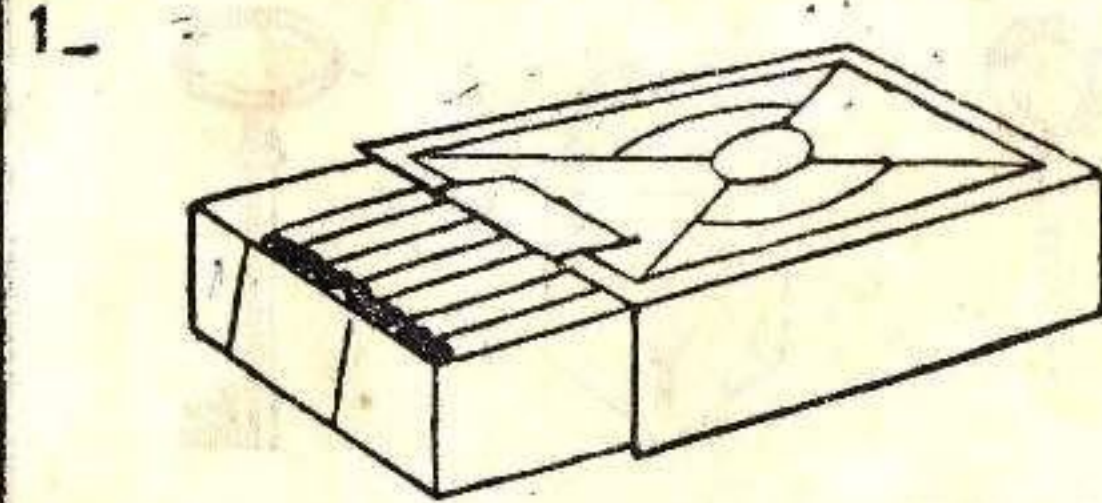


2. cung - đàn - nhịp

cung - đàn - nhịp

4. đồ nhạc-khi gồm có: đàn tỳ, đàn cò, đàn kìm, đàn tranh, đàn gáo-dàn cò có cung-dàn kìm có phím. nhạc-sĩ đàn, ca nhi ca hát và gõ nhịp - đàn ca là một thú vui thanh nhã.

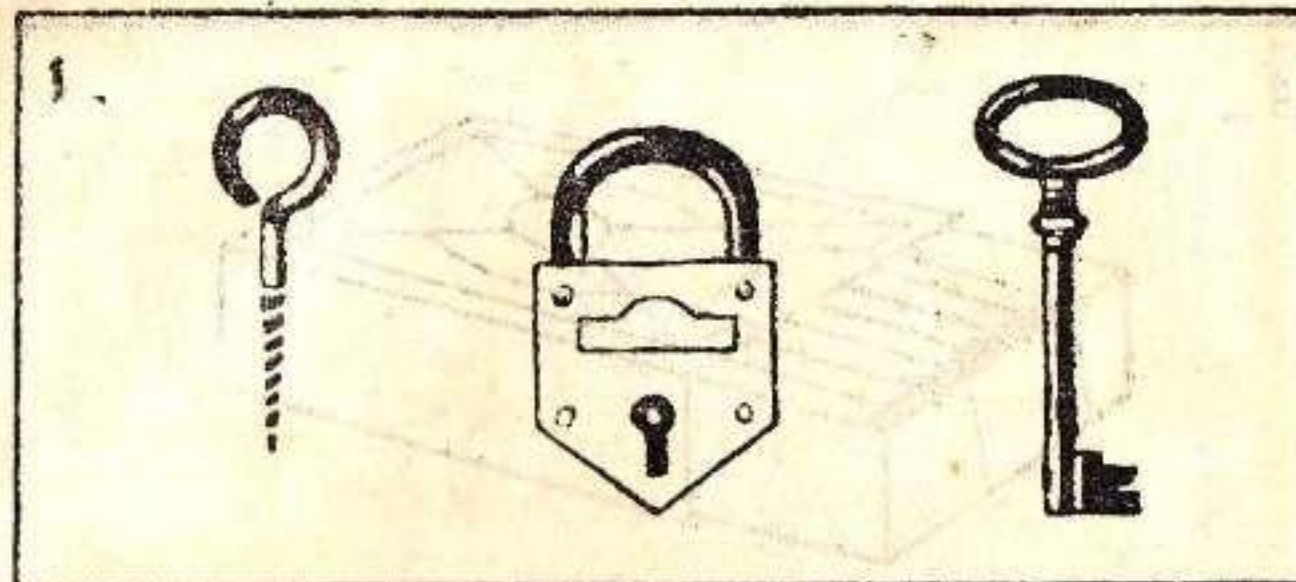
5. đàn ca là một thú vui thanh nhã.



2. h.ộp - diêm - qu.ẹt
hộp - diêm - quẹt

4. cây quẹt - vỏ quẹt - nhãn quẹt - hộp quẹt có nhãn đẹp - ở đầu cây quẹt có diêm - quẹt cây quẹt-diêm cháy khét ngột - diêm quẹt dùng để nhúm lửa.

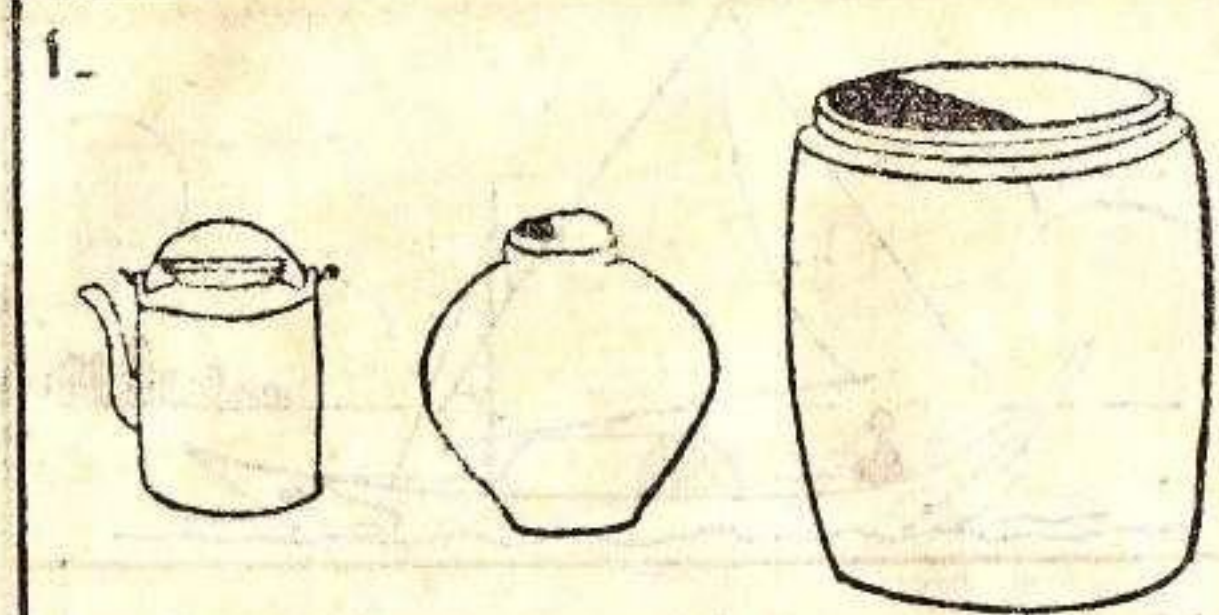
5. hộp quẹt có nhiều diêm quẹt.



2. kh.oen - kh.óa - ch.iả
khoen - khóa - chìa

3.
4. ống khóa, chìa khóa, khóa
chữ, ống khóa chữ khó mở
ống khóa chữ không có
chìa, có khoen - tôi xỏ ống
khóa vô khoen, dút chìa
vô khóa, khóa cửa lại chặt
chìa.

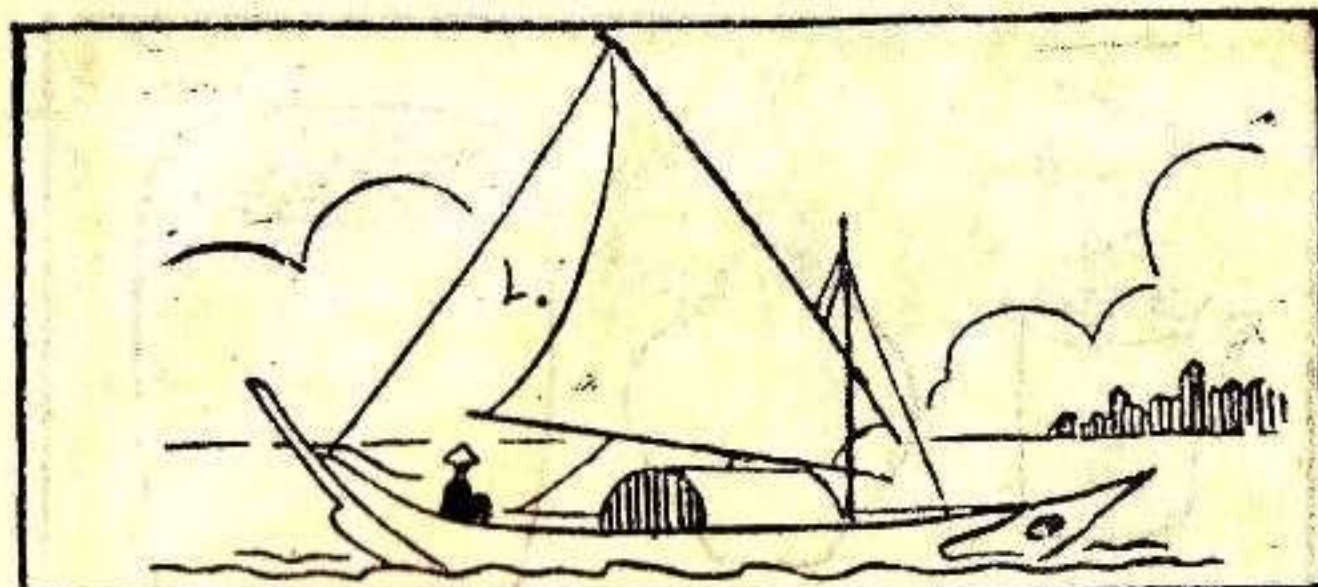
5. ống khóa chữ không có
chìa, có khoen



2. b.ình - t.ỉn - kh.ạp
bình - tĩn - khạp

3.
4. bình, tĩn, khạp là đồ gốm-
đồ gốm làm bằng đất sét-
bình, tách dùng về việc
uống trà - tĩn, khạp, mái
để đựng gạo, thóc - chén,
muống, đĩa để ăn cơm.

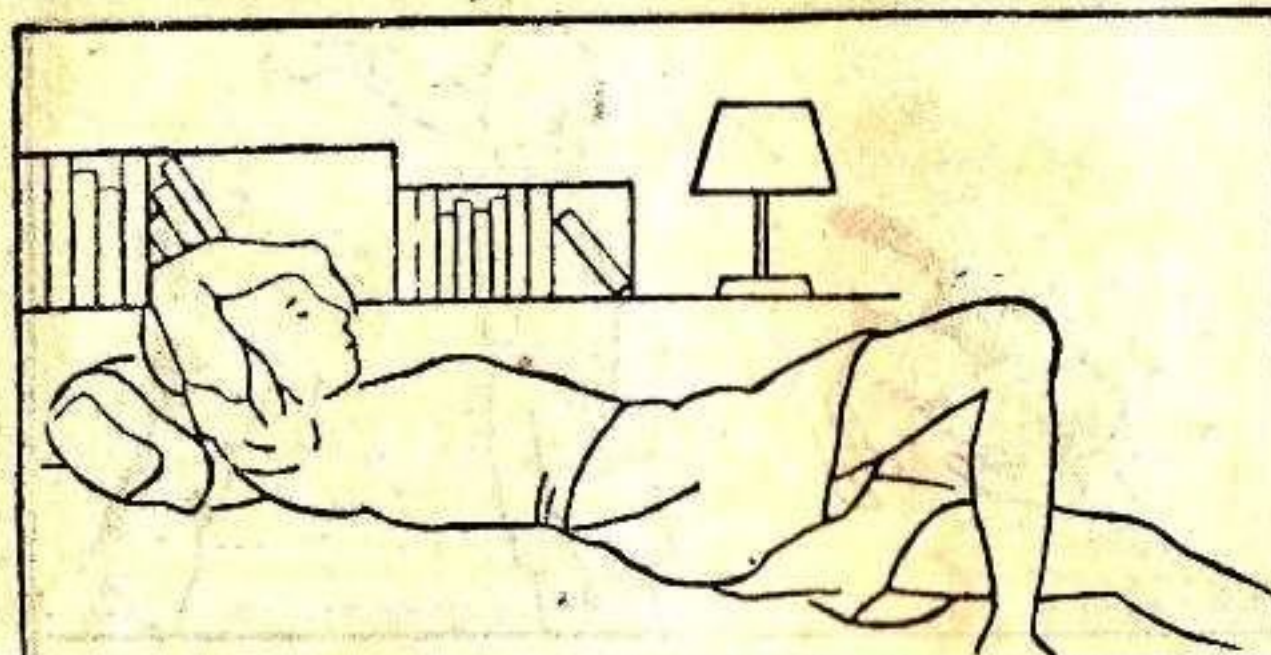
5. bình, tĩn, khạp là đồ gốm.



2. thuyền khoang buồm
thuyền khoang buồm

3.
4. Ở sông Sài-gòn có xuồng, thuyền, ghe, tàu và bè. ghe có nhiều thứ: ghe chài, ghe bầu, ghe hẫu - xuồng có xuồng ba - lá và tam - bản - thuyền có mũi, khoang và buồm - ghe thuyền đi sông nhờ có chèo-gió thổi, buồm giương, ghe đi rất mau.

thuyền có mũi, khoang và buồm.



th. uở b. âng k. uâng k. uya

Nhớ nhà.

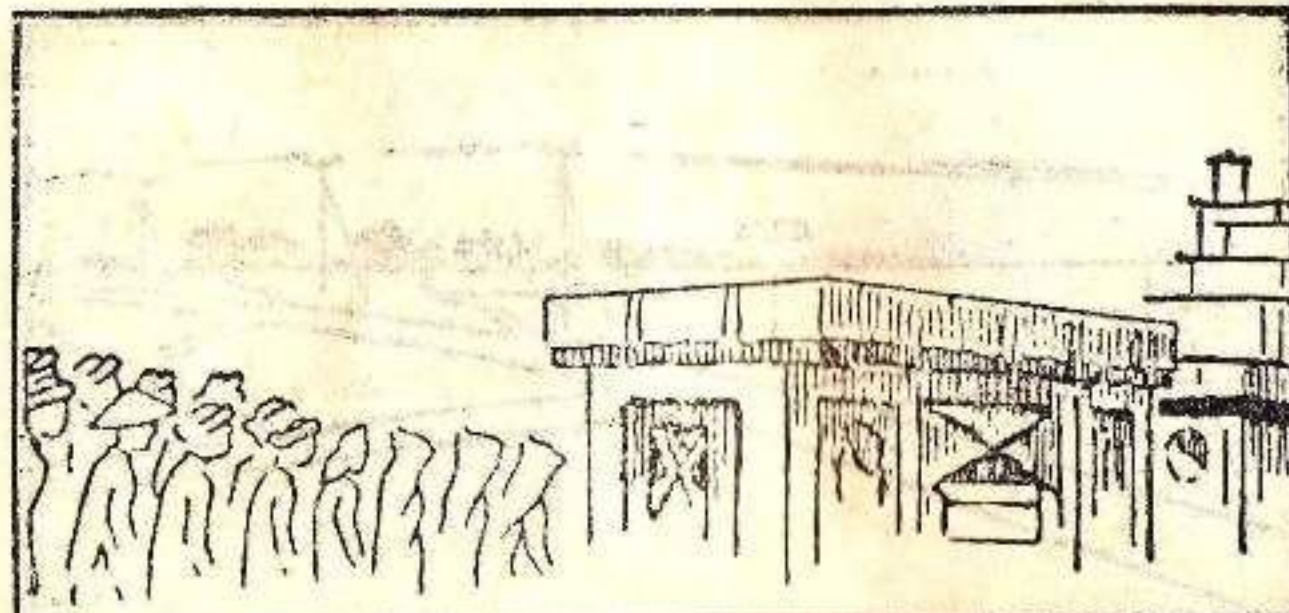
Từ thuở bé đến giờ, tôi chỉ quen vui thú ở nhà. Xa nhà, bảo sao tôi không Khò được. Khuya lại, một mình một bóng, tôi hết sức bâng khuâng nhớ nhà; nhớ từ cái mái nhà chỉ đến cái sân lúa, nơi đó, thường bữa, tôi đùa giỡn với đứa em trai út của tôi



h.úyt .ng.oắt .ng.oạm .kh.uất

Con chó vá con.

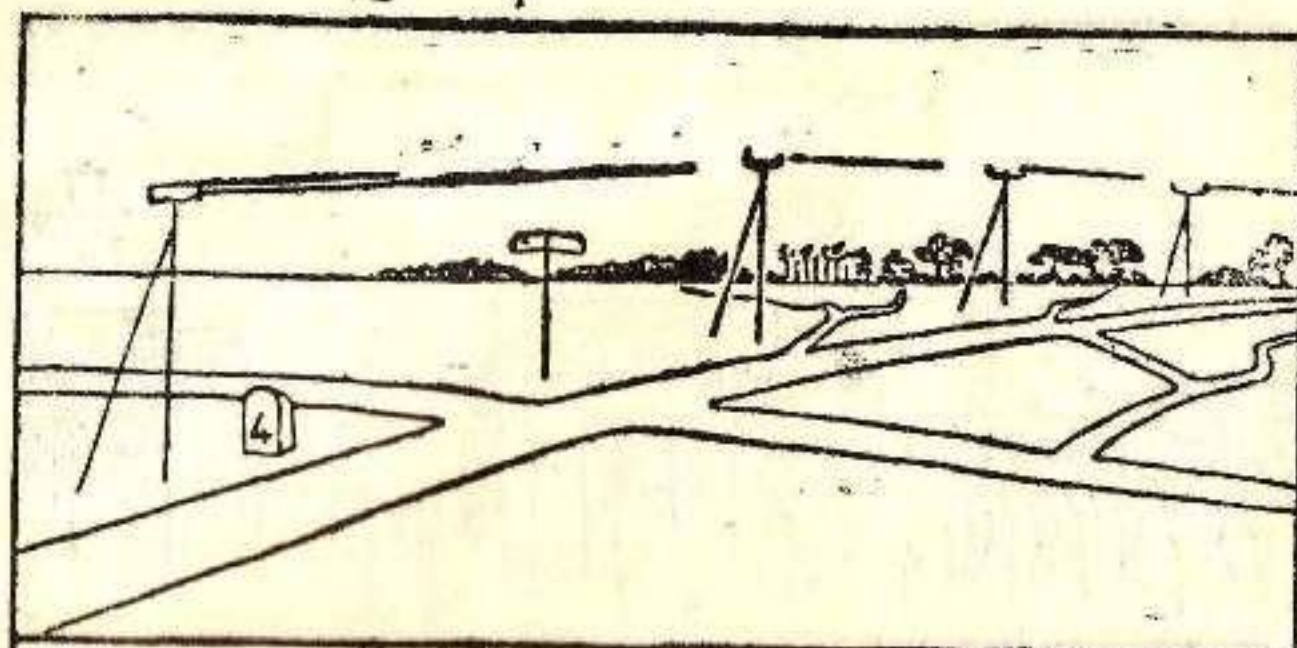
Kìa ! kìa ! các anh hãy
trông, con chó vá con đang
giỡn với miếng giẻ rách ở
trước ngạch nhà. Miếng
ngoạm miếng giẻ dầu lác
lia-lia. Miếng giẻ quật lên,
làm khuaát mát nó. Nó
nhảy tứ-tung. Nó đưa cẳng
ra, dè miếng giẻ xuống.
Tôi húyt lên. Nó ngoắt đuôi,
chạy nhảy, chồm lên mình
tôi coi bộ mừng rỡ.



h.uyệt .ch.ôn.

Đám xác.

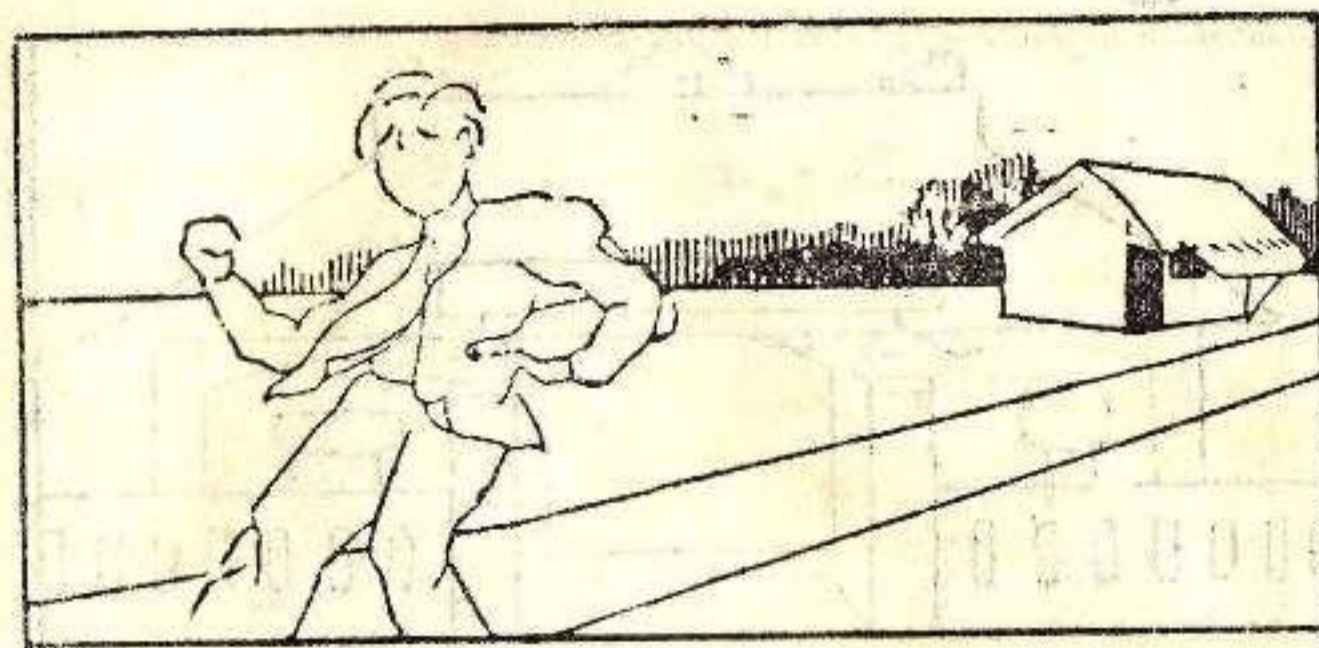
Bup ! bùm ! bum ! một đám
xác đi ngang qua trước nhà
tôi. Đứng trước là tấm giá-
triệu. Kế đó, là cái nhà
vàng ; bên trong có một
cái hòm sơn láng bóng.
Sau rôt, là kẻ thân thuộc
của người chết.
Họ khiêng hòm đem ra
huyệt để chôn.



kh.ủyu - ng.óeo.

Đường sá làng tôi.

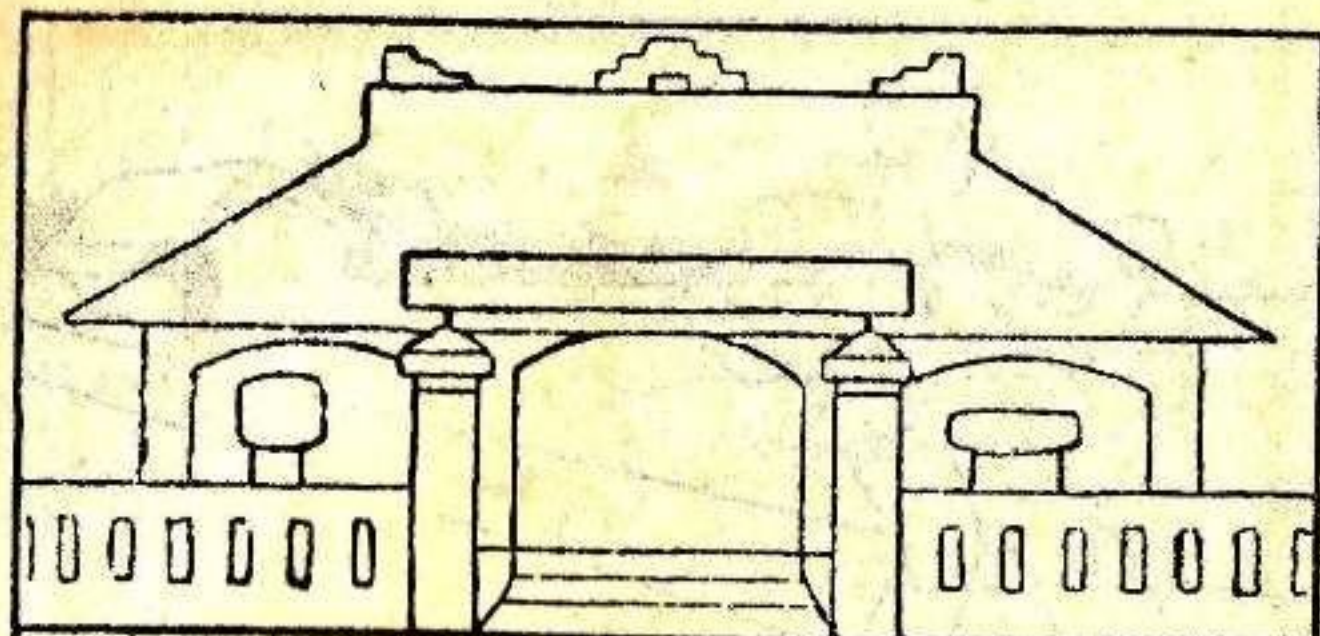
Làng tôi không mấy gì là rộng. Dân cư không được đông đúc. Đường sá không có nhiều. Chỉ có một con đường chạy thẳng qua làng là rộng và có đổ đá. Còn thì những con đường mòn, khúc-kủyu (ngoắt-ngóeo). Hễ trời mưa là lầy lội, đi rất là khó chịu.



kh.uyền - kh.òao.

Người say rượu.

Uống rượu say quá bộ!
kìa! kìa! một người uống
rượu say, bộ đi khuều-khoào,
quần áo bầu-nhàu, miệng
nói lảm-nhảm, đầu cổ rồi
núi, mặt mày đỏ gay, ngã
xiêu, ngã tó trên lộ làng.
Trẻ nhỏ bu lại trêu ghẹo.
Người say rượu mất hết cả
danh giá.



Xoay - yết.

Nhà hội làng.

Nhà hội cất ở giữa làng.
 Nóc lợp bằng ngói đỏ, vách
 gạch, tường vôi, cột gỗ.
 Ngoài sân, sừng-sừng một
 tấm bảng, trên đó có nhiều
 tấm yết-thị. Bên trong, ở
 chính giữa là bàn tiên sư.
 Trước bàn tiên sư, là cái bàn
 xoay. Hai bên có trường-kỷ.
 Mỗi tháng, thường có cuộc
 hội-hiệp ở nhà hội để bàn
 cãi về việc làng.



ng-uêch-ng-oac.

Em tôi.

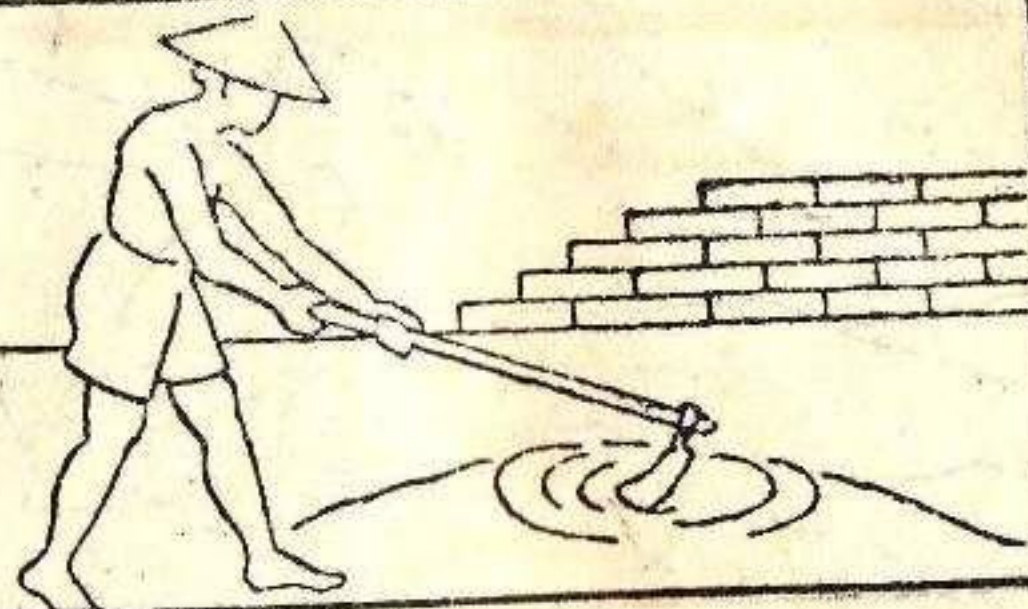
Qui năm nay lên bảy tuổi.
 Nó học lớp đồng-ấu. Mỗi
 ngày đầu, đi học về, coi
 bộ nó buồn-thiu. Độ này,
 về đến nhà, là nó hát i i i
 hay làm gà gáy ô ! ó ! o !.
 Lúc rảnh, nó lấy bản ra tập
 viết hoặc tập vẽ.
 Nó viết còn nguêch-ngoac
 lắm. Tuy vậy, em tôi biết
 ham-học. Nó sẽ khá.



h. uynh yêu

Huynh đệ như thủ túc.

Anh em nào phải người xa,
Cũng chung cha mẹ, một
nhà cùng thân. Yêu nhau
như thể tay chân. Anh em
hòa thuận, hai thân vui vầy.



kh. uầy. - Người thợ hồ.

Đày này, các anh hãy xem
anh thợ hồ làm hồ.

Giữa một đồng cát, anh
khoét một lỗm lớn. Trong
đó, anh đổ vôi trắng và
xi-măng. Một dứa nhỏ xách
nước lại đổ vào lỗm.

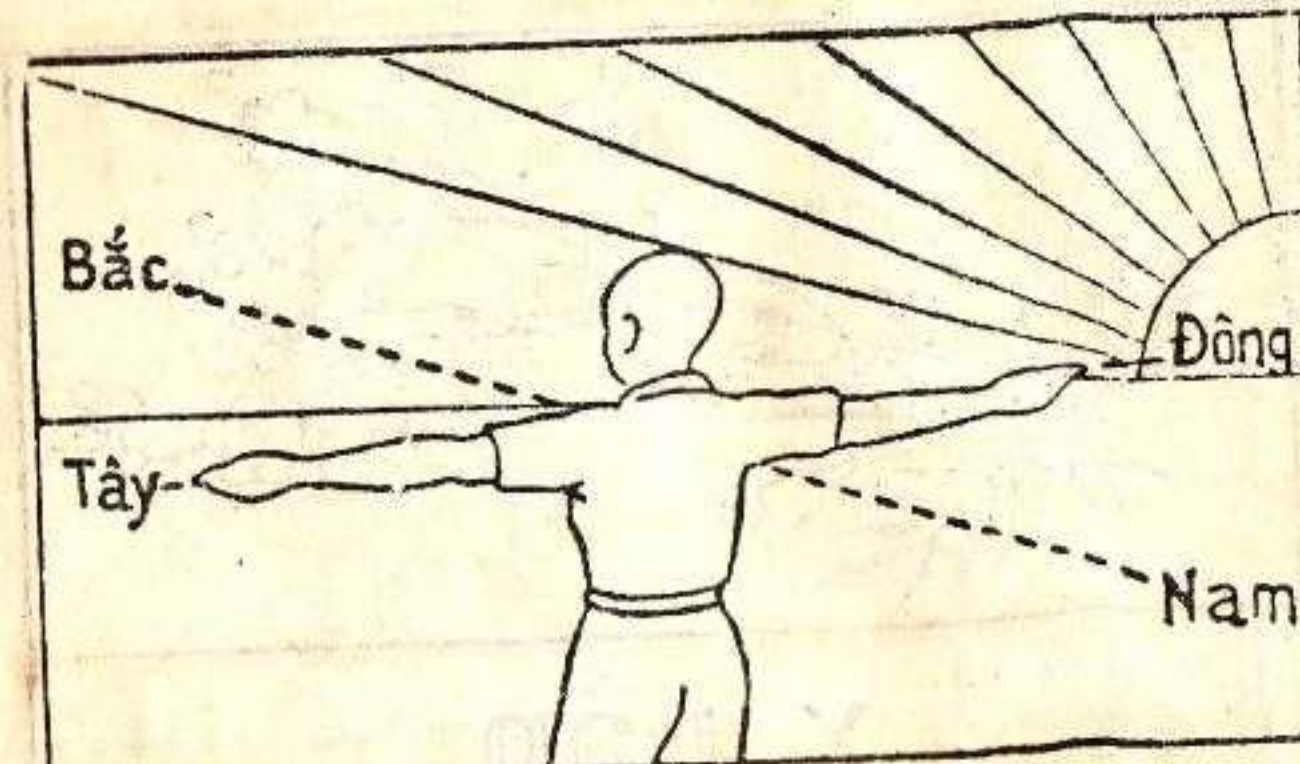
Đoạn, anh thợ hồ cầm cuốc,
chăm chỉ khuấy, trộn vôi-
cát và xi-măng. Bảy giờ
anh có một thứ hồ thật
chắc dùng để tô tường,
xây cột



ỐC.

Chim phụng-hoàng
với ốc hương.

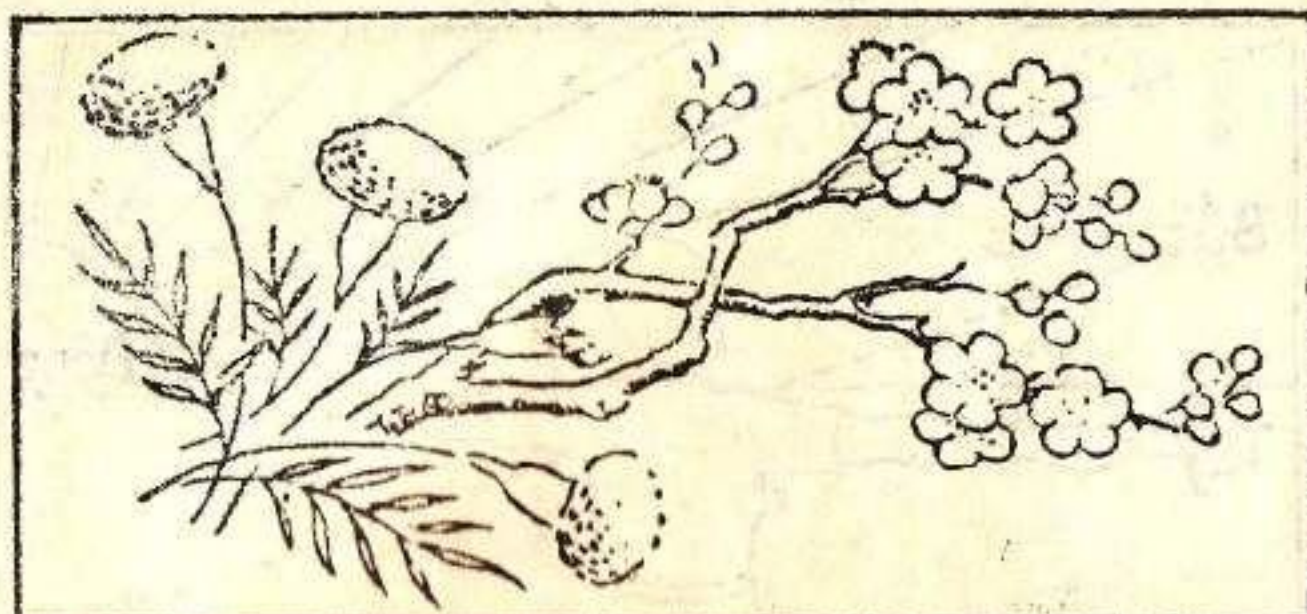
Ốc hương chót núi leo cao ;
Phụng - hoàng ngó thấy,
trước sau hỏi rằng : « Gốc
mây ở dưới đất bằng ; Làm
sao mây được cao thẳng
bực này ? Ốc hương đáp lại
như vậy : Lắm công lòn-lỏi,
bò rày tới đây. Trong đời
nhiều kẻ lá lay ; Phụng gà
lộn-lạo, sánh tày ngang vai.



b.ắc.

Bốn phương

Hễ biết mặt trời mọc phía
nào thì dễ biết bốn phương.
Ban mai, mặt trời mọc tại
phương đông. Chiều lại lặn
về phương tây. Như mặt
trời mọc về phía tay phải
thì hướng đông ở bên mặt,
phương tây ở bên trái,
hướng bắc ở trước mặt,
hướng nam ở sau lưng.



Xuân.

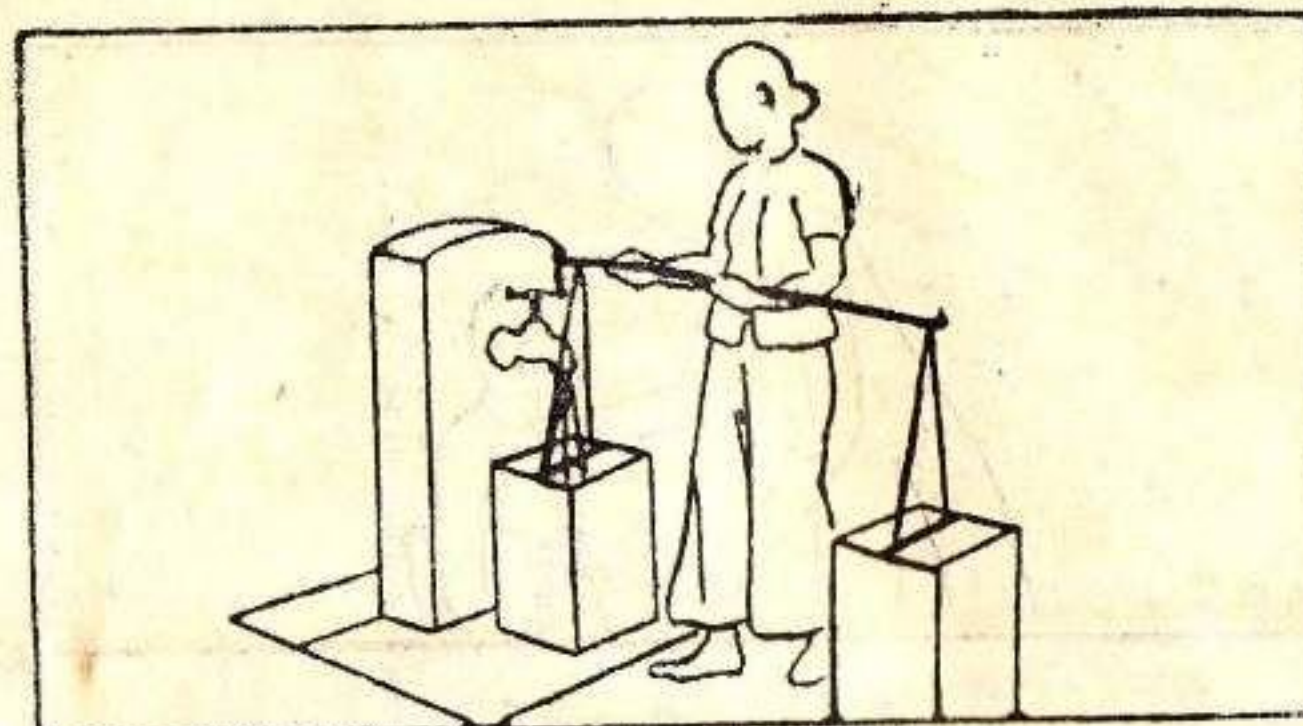
Bốn mùa.

Mỗi năm có bốn mùa là :
xuân, hạ, thu, đông.

Ở nước Việt-Nam, chỉ ở
miền bắc là có bốn mùa.

Mùa xuân mát mẽ. Bông
lan, bông đào khoe sắc.

Mùa hạ nóng nực. Trong
đầm sen nở. Mùa thu ấm
áp. Hoa cúc nở. Mùa đông
lạnh lẽo, phong cảnh tiêu
diêu, lại hay có mưa dầm
gió bắc.



oản.

Gánh nước mún.

Chị ba chuyên nghề gánh
nước mún. Trưa nào chị
cũng quẩy gánh ra ngoài
vòi nước xây ở đầu xóm mà
hứng. Đầu đội nón lá rách,
trên vai kiêu kịt hai thùng
nước đầy làm oản nột cây
đòn gánh chấp. Nhờ chị
giỏi-dẫn mà cả xóm tôi có
đủ nước để dùng về việc
bếp núc.



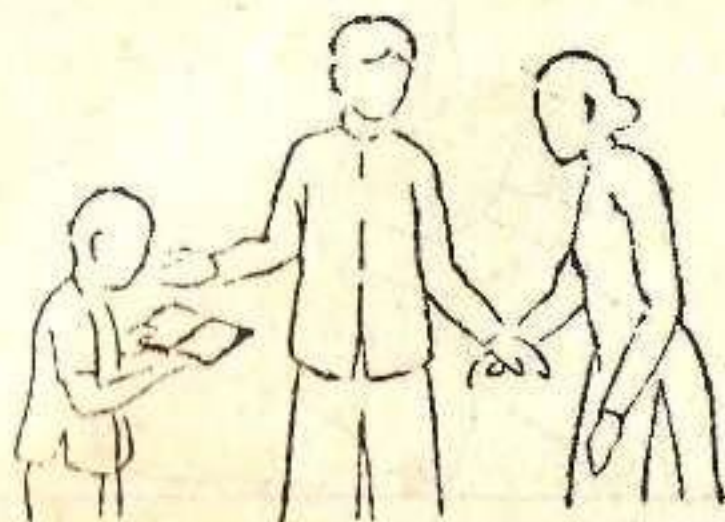
th_óat

Lời khuyên con lúc đi học.

Con đi học đi mau mau,
 Chớ nên thờ thần vào đầu chơi đùa,
 Thì giờ thấm thoát thoi đưa,
 Nó đi đi mất, có chờ chờ ai.
 Con ơi ! chớ nên đông dài,
 Dừng như con bướm là loài chơi
 Con ơi ! nên phải gắng công, không.
 Như con ong mật, vốn giống siêng
 Máy lời dạy dỗ nên chăng, năng.
 Phải ghi tạc dạ mà trừng trí thân,
 Mai sau con cũng có phần.



h_oặc._ Sự mê hoặc.
 Ở nhà quê, người ta còn tin
 ma, tin quỷ. Hễ có một đứa
 bé nào bị se da ám đầu, là
 họ đã nghĩ ngay đến ông
 này hành, bà nọ quỷ. Rồi
 họ lo thượng bài vị để vái
 xin hay chạy thầy pháp,
 rước bóng rỗi. Có bao giờ
 họ nghĩ đến những con vi-
 trùng độc giết hại loài người
 mà lo tìm ông đốc-tơ hay
 ông thầy thuốc.
 Ôi ! sự mê hoặc tệ-hại vô
 cùng. Ta chớ nên tin nhảm.

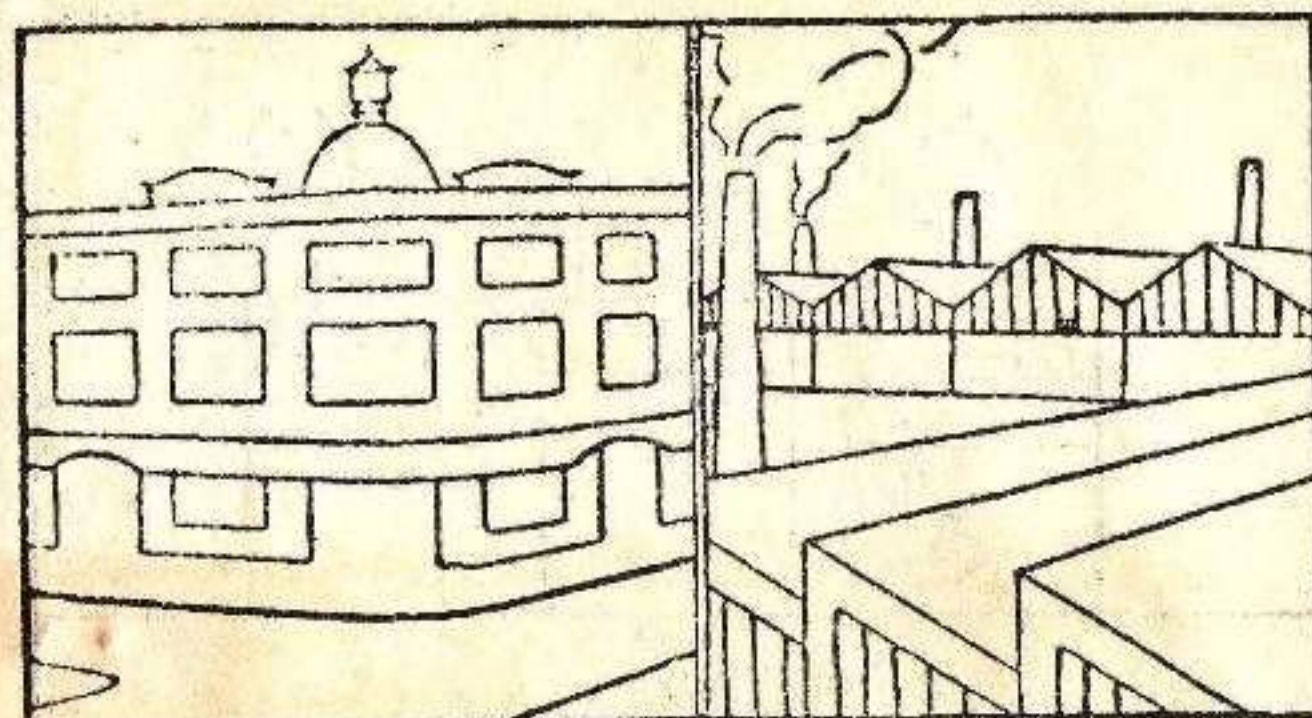


C. UỐN.

Cuốn văn quốc ngữ mới.

Quý lát cuốn văn mới ra tập đọc. Ba nó thấy, lại lật ra coi. Sung-sướng, người đem sách lại cho vợ xem và bảo: « Văn ngày nay, thật là mới mẽ » - Đời đã mới, cách dạy phải mới, mới mong kịp người chớ !.

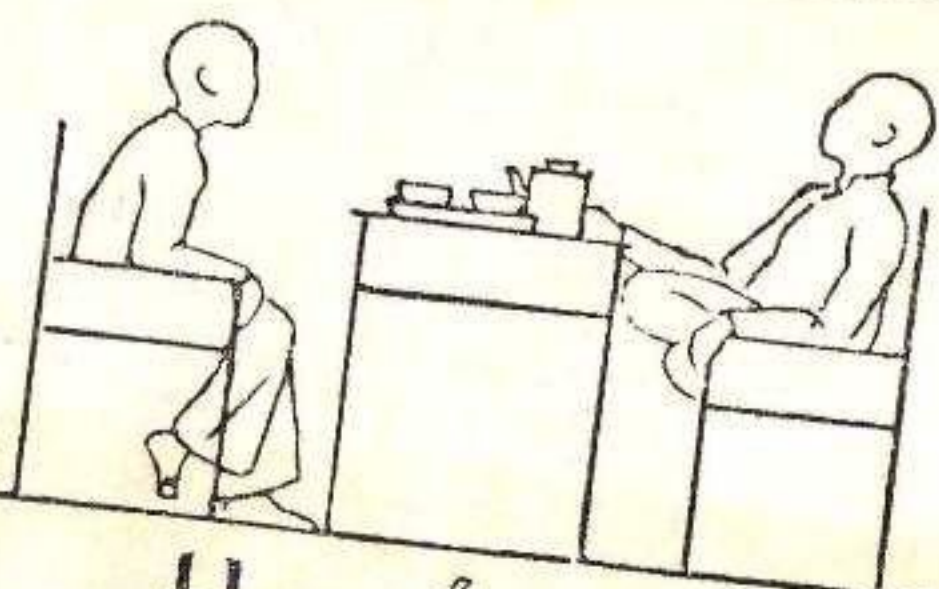
Ba trò Quý trả sách lại cho con. Quý lật ra đọc. Nó đọc rõ-ràng, gọn-ghẽ, coi bộ đắc chí lắm.



h. oẠCH.

Phải suy tính.

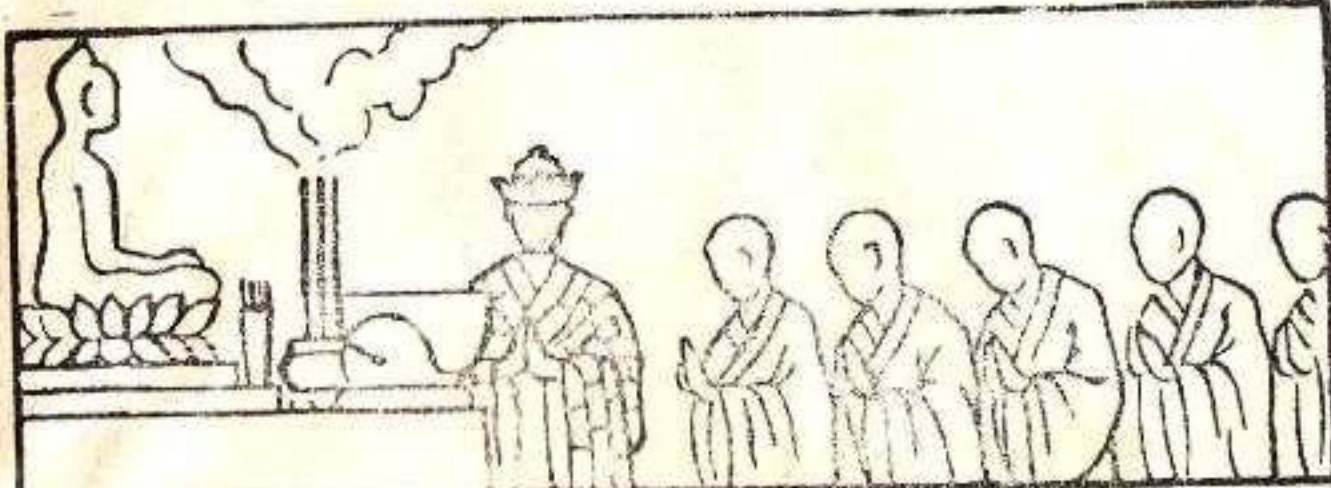
Một khi ta muốn mở một hãng buôn, hay lập một kỹ-nghệ gì, ta phải suy tính để tìm những kẻ hoạch nào tiện-lợi để đoạt tới đích. Sự nghiệp được vững, ta còn phải lo cho hãng của ta rộng thêm, kỹ-nghệ của ta sung-túc hơn. Thương-mãi phát, kỹ-nghệ thanh, nước mới được hùng cường.



th. oảng.

Cách nói chuyện.

Nói chuyện là dễ. Biết nói chuyện thật là khó. Khi ngồi nói chuyện với ai, ta phải khéo mà giữ lễ phép. Nói thì dạ, thì thưa. Nói phải chăm rãi lựa lời mà nói, chớ đừng có nói liên thoảng mà không ai nghe được. Khi có ai nói ta phải nín mà nghe, đừng có ngắt lời mà người ta chê rằng mình không biết nói chuyện.



b_oong.

Ngày rằm ở chùa.

Ngày rằm ở chùa, trông rất náo nhiệt. Các bốn đạo: kẻ hương nhang, người hoa quả tập nập đi cúng chùa.

Trống sấm đánh thùng! thùng!
Chuông đồng giọng boong! boong!
Giờ cúng đến.

Thấy cả mặc áo cà-sa, đội mão tì-lư, tay đánh chuông, tay gõ mõ, miệng đọc kinh. Còn thì bốn đạo, người lo đốt hương, người lo lạy phật.

Vô chùa thấy Phật muốn tu,
Về nhà thấy mẹ đi tu không đành.

huongmaitruongxua.vn

Giá 10\$00